



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
SAIGON COMMERCIAL BANK

HƯỚNG ĐẾN TƯƠNG LAI • NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN • BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014

HƯỚNG ĐẾN TƯƠNG LAI

📍 927 Trần Hưng Đạo,
P.1, Q.5, TP.HCM
☎ (84-8) 39 230 666
🖨 (84-8) 39 225 888
🎧 1800 5454 38
🌐 www.scb.com.vn

MỤC LỤC

Tổng quan về SCB	1
Định hướng phát triển	2
Quá trình hình thành và phát triển	3
THÔNG điệp CỦA BAN LÃNH ĐẠO	4
Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc	6
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO	10
Sơ đồ tổ chức	12
Hội đồng Quản trị	14
Ban Kiểm soát	16
Ban Điều hành	18
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	22
Hoạt động huy động vốn	24
Hoạt động tín dụng	26
Hoạt động đầu tư và kinh doanh ngoại tệ	28
Hoạt động kinh doanh khác	30
Hoạt động phát triển dịch vụ mới	32
Dịch vụ chăm sóc Khách hàng	34
Hoạt động quản trị rủi ro	36
Hoạt động công nghệ thông tin	38
Hoạt động phát triển thương hiệu	40
Một số hoạt động xã hội trong năm 2014	42
Hoạt động quản trị nhân sự	44
Hoạt động phát triển mạng lưới	46
CÁC GIẢI THƯỞNG TRONG NĂM 2014 VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2015	48
Các giải thưởng trong năm 2014	50
Định hướng hoạt động năm 2015	52
THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG	56
Thông tin về cổ đông	58
Các công ty có liên quan	59
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	60
SƠ ĐỒ VÀ ĐỊA ĐIỂM MẠNG LƯỚI CỦA SCB	144
Mạng lưới hoạt động	148

TỔNG QUAN VỀ SCB

Thông tin chung

Tên giao dịch tiếng Việt	: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tên tiếng Anh	: Sai Gon Joint Stock Commercial Bank
Tên viết tắt	: SCB (Ngân hàng Sài Gòn)
Giấy phép hoạt động	: 283/GP-NHNN ngày 26/12/2011
Trụ sở chính	: 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại	: (84-8) 39 230 666
Fax	: (84-8) 39 225 888
SWIFT	: SACLVNVX
Website	: www.scb.com.vn
Vốn điều lệ	: 12.294.801.040.000 đồng
Tổng số cổ phần lưu hành	: 1.225.094.647 cổ phần

Lĩnh vực hoạt động

SCB là một trong số ít các ngân hàng thương mại cổ phần cung cấp đầy đủ tất cả các dịch vụ liên quan đến tài chính, ngân hàng cho Khách hàng. Trong năm 2014, SCB được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép bổ sung thêm hai nghiệp vụ môi giới tiền tệ và đại lý bảo hiểm. Với những nghiệp vụ mới bổ sung trên, SCB mở rộng việc cung cấp dịch vụ cho Khách hàng về môi giới tiền tệ, bán chéo sản phẩm cho các công ty bảo hiểm nhân thọ/phi nhân thọ, góp phần gia tăng thu nhập ngoài lãi, giảm sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng theo đúng chiến lược kinh doanh mà SCB đã đề ra. Có thể nói, với việc mua lại thành công một công ty hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ trong năm 2014, SCB đang từng bước hình thành một tập đoàn tài chính có khả năng cung cấp các giải pháp dịch vụ tài chính – ngân hàng – bảo hiểm – chứng khoán trọn gói cho Khách hàng.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Tâm nhìn

Tập hợp, huy động các nguồn lực, sáng tạo ra các giá trị bền vững cho Khách hàng, Đối tác, Cổ đông, Người lao động, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, mang lại sự phồn vinh cho các gia đình và doanh nghiệp Việt Nam, đóng góp thiết thực vào việc chấn hưng và xây dựng đất nước giàu mạnh.

Sứ mệnh

Là người đồng hành tin cậy, tận tâm và sáng suốt, mang đến cho Khách hàng những trải nghiệm hài lòng về chất lượng các sản phẩm dịch vụ tài chính và những lợi ích bền vững, lâu dài.

Giá trị cốt lõi

Chính trực - Minh bạch: SCB hoạt động theo những chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cao nhất, tuân thủ pháp luật và thông lệ quốc tế, công khai và minh bạch mọi thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh.

Khách hàng là trọng tâm: Mọi hoạt động của SCB đều hướng đến Khách hàng. SCB luôn hành động dựa trên sự suy xét thấu đáo và quan tâm để nắm bắt những nhu cầu của Khách hàng. Mọi nhân viên SCB luôn đặt mình vào vị trí của Khách hàng để thấu hiểu nhằm tìm ra giải pháp tối ưu cho Khách hàng.

Phát triển bền vững: SCB cam kết tạo ra giá trị bền vững, đặt trọng tâm vào lợi ích dài hạn cho Khách hàng và Cổ đông.



Đổi mới - Sáng tạo: SCB liên tục cải tiến, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm phục vụ Khách hàng một cách tốt nhất. SCB đồng hành, giới thiệu và tư vấn cho Khách hàng những gói sản phẩm, dịch vụ tài chính sáng tạo, đa dạng, hiệu quả.

Chia sẻ - Hợp tác: SCB hành động trên tinh thần hợp tác với Cổ đông, Khách hàng, Đối tác, CBNV để tạo ra và cùng nhau chia sẻ những lợi ích dài hạn, bền vững.

Quá trình hình thành và phát triển

Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) được thành lập từ năm 1992, trải qua 22 năm hoạt động và phát triển, đến nay, SCB đã trở thành một trong những ngân hàng có quy mô lớn nhất Việt Nam. SCB là một thương hiệu quen thuộc, tin cậy của Khách hàng, là nơi cung cấp các sản phẩm, dịch vụ đa dạng, các giải pháp tài chính linh hoạt, chất lượng cao nhằm đáp ứng mọi nhu cầu Khách hàng cũng như nâng cao giá trị và quyền lợi cho Cổ đông.



31/12/2011

Tổng tài sản **144.814** tỷ đồng
Vốn điều lệ **10.584** tỷ đồng
Mạng lưới **230** điểm giao dịch



31/12/2012

Tổng tài sản **149.206** tỷ đồng
Vốn điều lệ **10.584** tỷ đồng
Mạng lưới **231** điểm giao dịch



31/12/2013

Tổng tài sản **181.019** tỷ đồng
Vốn điều lệ **12.295** tỷ đồng
Mạng lưới **231** điểm giao dịch



31/12/2014

Tổng tài sản **242.222** tỷ đồng
Vốn điều lệ **12.295** tỷ đồng
Mạng lưới **231** điểm giao dịch

A background image showing silhouettes of business professionals in a modern office with large windows. The sun is low on the horizon, creating a bright glow and lens flare. A large blue triangle is overlaid on the left side of the image.

MOVING FORWARD

THÔNG điệp CỦA BAN LÃNH ĐẠO

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính thưa Quý Cổ đông, Quý Khách hàng, Quý Đối tác và toàn thể cán bộ nhân viên Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB).

Nền kinh tế Việt Nam trong năm 2014 đã có những dấu hiệu hồi phục đáng mừng, tỷ giá được kiểm soát tốt, chỉ số giá tiêu dùng giảm mạnh xuống mức dưới 2% - thấp nhất trong 15 năm trở lại đây, xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng, mặt bằng lãi suất giảm khoảng 2% so với cuối năm 2013, cho thấy những tín hiệu khởi sắc và niềm tin về một chu kỳ tăng trưởng mới trong những năm tiếp theo.

Một số chính sách mới ban hành và có hiệu lực từ 2015 mang tính bước ngoặt, thể hiện rõ tinh thần hỗ trợ doanh nghiệp và khôi phục sản xuất kinh doanh một cách mạnh mẽ, hứa hẹn góp phần tạo nền tảng cho một giai đoạn tăng trưởng mới của nền kinh tế.

Tận dụng hiệu quả những thuận lợi từ bối cảnh kinh tế vĩ mô nêu trên, SCB kết thúc năm tài chính 2014 với những thành công nhất định, đạt được nhiều mục tiêu đã đề ra của quá trình tái cơ cấu. Cụ thể, những mục tiêu kinh doanh năm 2014 mà Đại hội đồng cổ đông đã giao cho Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Điều hành (BDH) về cơ bản đều được hoàn thành. Quan trọng hơn, bộ máy cơ cấu tổ chức SCB đã được điều chỉnh một cách triệt để cho phù hợp với chiến lược kinh doanh, từ đó tạo ra tâm lý phấn khởi và tin tưởng trong đội ngũ CBNV, hướng tới một giai đoạn tăng trưởng bền vững trong những năm tiếp theo. Bên cạnh đó, các Cổ đông cũng thể hiện sự cam kết mạnh mẽ đối với quá trình phát triển bền vững của SCB bằng cách tăng vốn điều lệ thêm 2.000 tỷ đồng trong những tháng đầu năm 2015. SCB cũng đã thực hiện mua lại thành công một công ty hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, nhằm mở rộng phạm vi kinh doanh, bán chéo sản phẩm tài chính - bảo hiểm, giúp SCB có những bước đi chiến lược và vững chắc trên con đường trở thành một định chế tài chính đa dạng và vững mạnh.

Ông Đinh Văn Thành
Chủ tịch HĐQT

Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc (tiếp theo)



“SCB sẽ tiếp tục tạo ra những đột phá mới trong năm 2015, mang lại những giá trị bền vững cho Cổ đông, Khách hàng, tạo ra môi trường làm việc thân thiện, tốt đẹp để CBNV gắn bó và cùng phát triển sự nghiệp lâu dài với SCB.”

Bước vào năm tài chính 2015, HĐQT và BĐH nhận định môi trường kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn thách thức: những bất ổn chính trị ở một số khu vực trên thế giới có thể ảnh hưởng đến quá trình hồi phục kinh tế toàn cầu, sức cầu trong nước vẫn còn yếu, sự cạnh tranh trong ngành ngân hàng có xu hướng gia tăng do quá trình M&A và quá trình tái cấu trúc của các tổ chức tín dụng v.v.... Để từng bước hiện thực hóa tầm nhìn chiến lược đã đề ra, SCB xác định các định hướng phát triển trọng tâm trong năm 2015 như sau:

- Tập trung xử lý nợ xấu, nợ được cơ cấu trong giai đoạn 2012-2014; cơ cấu lại nguồn vốn huy động theo hướng giảm chi phí huy động đầu vào; chủ động được nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn có tính ổn định, bền vững cao;
- Phát triển hoạt động kinh doanh một cách thận trọng và an toàn, đặc biệt là phát triển tín dụng mới để cơ cấu danh mục tín dụng theo hướng giảm dần tỷ trọng cho vay lĩnh vực bất động sản, chú trọng

cho vay phục vụ sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ và cho vay các ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ và NHNN;

- Cải thiện chất lượng lợi nhuận, tăng tỷ trọng thu nhập từ dịch vụ trong cơ cấu lợi nhuận, cải thiện chất lượng nguồn thu và giảm dần sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng;
- Tiếp tục nâng cao năng lực quản trị điều hành, kiện toàn bộ máy quản lý theo hướng hiện đại, phù hợp với quy mô hoạt động của Ngân hàng đang ngày càng mở rộng và các chuẩn mực quốc tế.
- Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro đồng bộ, hiệu quả và chuyên nghiệp; từng bước áp dụng thông lệ quốc tế vào công tác quản lý rủi ro phù hợp với thực tiễn kinh doanh tại SCB.
- Tăng cường an toàn, bảo mật trong hoạt động Ngân hàng và nâng cao năng lực khai thác, ứng dụng công nghệ thông tin vào phát triển kinh doanh và quản trị điều hành.

Với sự năng động, sáng tạo và đoàn kết của toàn thể cán bộ nhân viên SCB, sự tin cậy và đồng hành của Quý Cổ đông và Khách hàng, chúng tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng SCB sẽ tiếp tục tạo ra những đột phá mới trong năm 2015, tiếp tục mang lại những giá trị bền vững cho Cổ đông, Khách hàng, tạo ra môi trường làm việc thân thiện, tốt đẹp để CBNV gắn bó và cùng phát triển sự nghiệp lâu dài với SCB.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, chúng tôi chân thành cảm ơn Quý Cổ đông, Khách hàng, Đối tác và Nhà đầu tư đã luôn đồng hành cùng SCB trên con đường tăng trưởng bền vững, và mong muốn quý vị sẽ tiếp tục hỗ trợ SCB hoàn thành những mục tiêu kinh doanh năm 2015, xác lập vững chắc vị trí là một ngân hàng thương mại cổ phần năng động hàng đầu tại Việt Nam. Xin gửi đến Quý Cổ đông, Quý Khách hàng, Quý Đối tác và toàn thể cán bộ nhân viên Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) lời chào trân trọng.

Đinh Văn Thành
Chủ tịch HĐQT

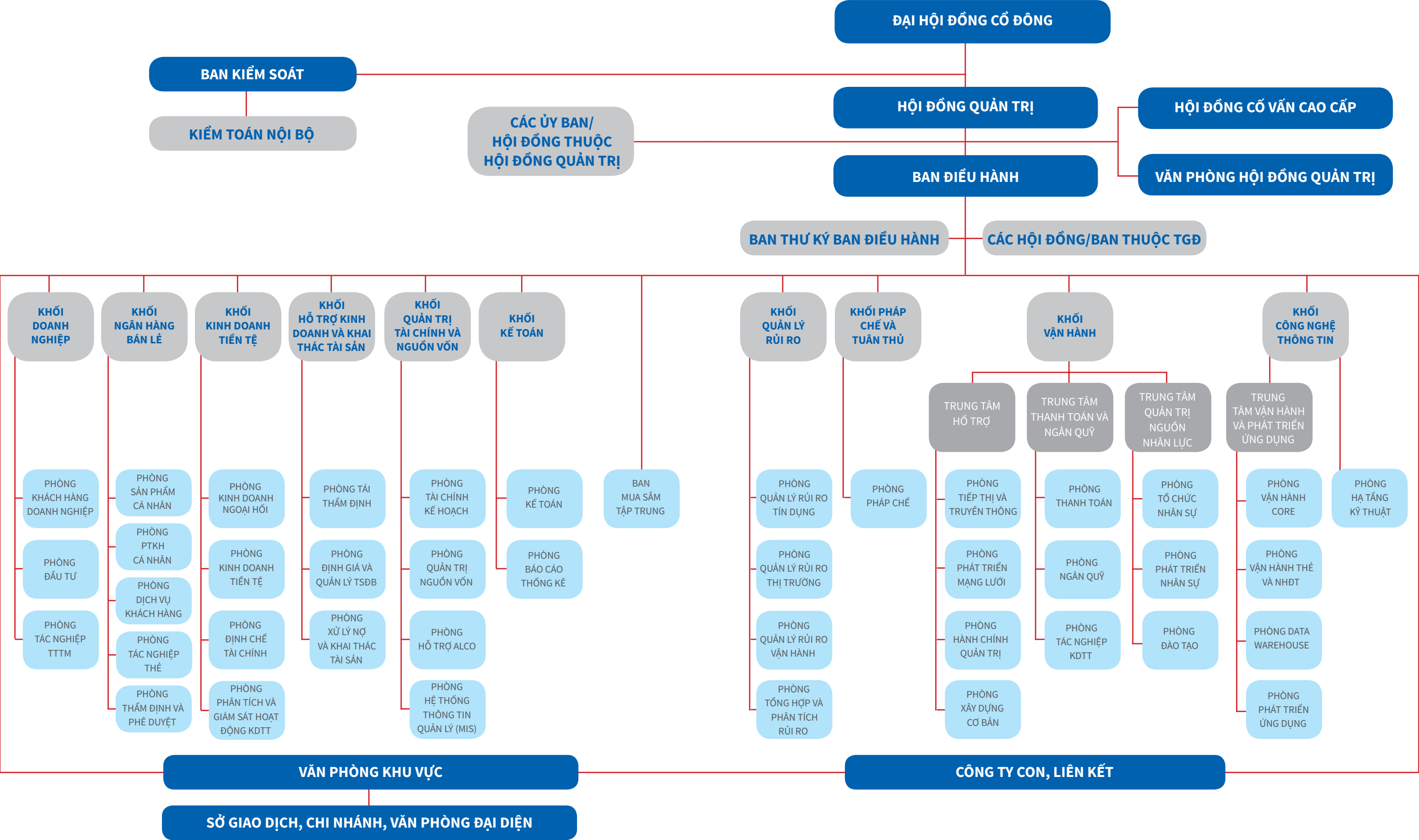
Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc



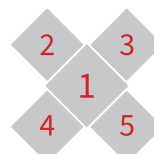
MOVING FORWARD

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ
GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



1. Ông ĐINH VĂN THÀNH
2. Ông VÕ THÀNH HÙNG
3. Ông VÕ TẤN HOÀNG VĂN
4. Ông TẠ CHIÊU TRUNG
5. Bà NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN

Ông ĐINH VĂN THÀNH

Chủ tịch HĐQT

- Cao cấp nghiệp vụ Ngân hàng - Học viện Ngân hàng TP.HCM;
- Cử nhân Tài chính-Tín dụng - Đại học Ngân hàng TP.HCM;
- Chứng chỉ Kế toán trưởng Doanh nghiệp;
- Chứng chỉ Quản trị Doanh nghiệp Ngân hàng - Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam;
- Chứng chỉ hành nghề Định giá bất động sản.

Ông Đinh Văn Thành có hơn 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kế toán, Tài chính Ngân hàng. Ông từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như: Kế toán trưởng Trung tâm Hóa Nông - Viện Khoa học Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam), Phó Giám đốc Tài chính Trung tâm Thương mại CINCO - Công ty Đầu tư và Xây dựng Thanh niên xung phong, Phó Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch Hội đồng Đầu tư - Tín dụng Ngân hàng TMCP Đệ Nhất, Phó Chủ tịch thường trực HĐQT, Chủ tịch Hội đồng Đầu tư - Tín dụng Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Hiện Ông đảm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông VÕ THÀNH HÙNG

Phó Chủ tịch HĐQT

- Thạc sỹ Khoa học Toán Lý - Đại học Quốc gia Belarus;
- Chứng chỉ Chương trình Thương mại và Tài chính cho Cán bộ quản lý - Học viện Thương mại Quốc tế Singapore;
- Chứng chỉ Chương trình mini MBA cho Cán bộ quản lý - Viện Đại học CNAM (Paris - Pháp).

Ông Võ Thành Hùng có hơn 10 năm kinh nghiệm làm giảng viên tại trường Đại học Tổng hợp TP.Hồ Chí Minh. Từ năm 1989, Ông lần lượt giữ vị trí Tổng Giám đốc và Chủ tịch HĐQT CTCP An Phú. Hiện nay, Ông vừa đảm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP An Phú, vừa là Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông VÕ TẤN HOÀNG VĂN

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

- Thành viên Hiệp Hội kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA);
- Chứng chỉ kiểm toán độc lập (CPA Việt Nam);
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.

Ông Võ Tấn Hoàng Văn có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và tư vấn lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm vị trí thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông TẠ CHIÊU TRUNG

Thành viên HĐQT

- Thạc sỹ Kinh tế - Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh;
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh;
- Cử nhân Luật - Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh.

Ông Tạ Chiêu Trung có hơn 14 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính và từng là quản lý cấp cao tại các đơn vị như: Kế toán trưởng Công ty TNHH sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên tại Lào Cai; Giám đốc Tài chính - Đầu tư Công ty CP Đầu tư tài chính Việt Vinh Phú; Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư tài chính Việt Vinh Phú; Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư tài chính Việt Vinh Phú. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm vị trí Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Bà NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN

Thành viên HĐQT độc lập

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Học viện AIT Thái Lan;
- Chứng chỉ Diploma - Đại học Sư Phạm Volgograd (Liên Xô cũ).

Với hơn 30 năm kinh nghiệm làm công tác giảng dạy tại trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh, Bà Nguyễn Thị Phương Loan hiện đang đảm nhiệm vị trí Thành viên HĐQT độc lập Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

BAN KIỂM SOÁT

**Bà PHẠM THU PHONG***Trưởng Ban Kiểm soát*

- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Ngân hàng TP.Hồ Chí Minh.

Bà Phạm Thu Phong có hơn 19 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng và từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như: Phó Phòng TTXNK Ngân hàng Công Thương Bình Tân, Phó Phòng Kiểm soát nội bộ và Phó Trưởng kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Sài Gòn (trước hợp nhất), Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Từ tháng 06/2012 đến nay, Bà giữ vị trí Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông TRẦN CHẤN NAM*Thành viên Ban Kiểm soát*

- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh;
- Cử nhân Anh văn - Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.Hồ Chí Minh.

Ông Trần Chấn Nam có hơn 18 năm kinh nghiệm làm việc tại nhiều tổ chức thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như: Công ty Thương mại, Quỹ trợ vốn, Ngân hàng. Ông từng công tác tại nhiều vị trí quan trọng như: Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ Quỹ trợ vốn CEP, Chuyên viên phân tích Tín dụng - Ngân hàng TMCP Á Châu, Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Đệ Nhất. Từ tháng 01/2012, Ông giữ chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Bà VÕ THỊ MƯỜI*Thành viên Ban Kiểm soát*

- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Ngân hàng TP.Hồ Chí Minh;
- Chứng nhận Kiểm toán nội bộ Ngân hàng - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Với gần 32 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực ngân hàng, Bà Võ Thị Mười từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như: Kế toán trưởng, Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ, Thành viên HĐQT tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa. Hiện nay, Bà đang đảm nhiệm vị trí Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



1. Bà PHẠM THU PHONG
2. Bà VÕ THỊ MƯỜI
3. Ông TRẦN CHẤN NAM

BAN ĐIỀU HÀNH



- | | | | | |
|----|---|---|-----------------------------|---------------------------|
| 11 | 7 | 5 | 1. Ông VÕ TẤN HOÀNG VĂN | 7. Ông NGUYỄN ĐỨC HIẾU |
| 9 | | 2 | 2. Ông DIỆP BẢO CHÂU | 8. Ông LÊ MINH HUẤN |
| | 4 | 1 | 3. Ông NGUYỄN VĂN THANH HẢI | 9. Ông HOÀNG MINH HOÀN |
| 10 | | 3 | 4. Ông CHIÊM MINH DŨNG | 10. Ông NGUYỄN TUẤN CƯỜNG |
| 12 | 8 | 6 | 5. Ông PHẠM VĂN PHI | 11. Ông LÊ THIẾT HÙNG |
| | | | 6. Ông LẠI QUỐC TUẤN | 12. Ông LƯU QUỐC THẮNG |

Ông VÕ TẤN HOÀNG VĂN

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

- Thành viên Hiệp Hội kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA);
- Chứng chỉ kiểm toán độc lập (CPA Việt Nam);
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.

Ông Võ Tấn Hoàng Văn có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và tư vấn lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm vị trí thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông NGUYỄN VĂN THANH HẢI

Phó Tổng Giám đốc

- Cử nhân Tài chính Ngân hàng – Đại học Ngân hàng TP.Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Văn Thanh Hải có 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông gia nhập SCB từ năm 2003, nắm giữ vị trí lãnh đạo tại nhiều Chi nhánh chủ chốt của SCB và được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ tháng 06/2011 và hiện đang phụ trách khối Ngân hàng Bán lẻ.

Ông PHẠM VĂN PHI

Phó Tổng Giám đốc

- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh;
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.

Ông Phạm Văn Phi có 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông tham gia công tác tại SCB từ năm 2004, được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ tháng 01/2012 và hiện đang phụ trách Khối Hỗ trợ tín dụng và khai thác tài sản.

Ông DIỆP BẢO CHÂU

Phó Tổng Giám đốc điều hành

- Thạc sỹ Kinh tế - Đại học Ngân hàng TP.Hồ Chí Minh;
- Cử nhân Tài chính Ngân hàng – Đại học Ngân hàng TP.Hồ Chí Minh;
- Cử nhân Ngoại ngữ - Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ông Diệp Bảo Châu có 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông gia nhập SCB từ tháng 4/2007 và được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ tháng 7/2007. Ông là người góp phần quan trọng trong việc phát triển công tác quản lý rủi ro và hiện Ông đang đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc Điều hành Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông CHIÊM MINH DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

- Cử nhân Kinh tế - Đại học Mở TP.Hồ Chí Minh.
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Mở TP.Hồ Chí Minh.

Ông Chiêm Minh Dũng có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông gia nhập SCB từ năm 2003, được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Doanh nghiệp kiêm Giám đốc Sở Giao dịch từ tháng 11/2013.

Ông LẠI QUỐC TUẤN

Phó Tổng Giám đốc

- Cử nhân Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Cử nhân Luật - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

Ông Lại Quốc Tuấn có 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông công tác tại SCB từ năm 2010 và hiện là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông NGUYỄN ĐỨC HIẾU

Phó Tổng Giám đốc

- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Đại học Texas A&M, Hoa Kỳ;
- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Ông Nguyễn Đức Hiếu có 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Ông đã từng công tác tại Vụ Quản lý ngoại hối NHNN Việt Nam. Ông gia nhập SCB từ tháng 11/2013 với vị trí là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kinh doanh Tiền tệ.

Ông HOÀNG MINH HOÀN

Giám đốc Tài chính

- Thạc sỹ Kinh tế - Đại học Kinh tế TP.HCM;
- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Kinh tế TP.HCM.

Ông Hoàng Minh Hoàn có hơn 14 năm kinh nghiệm trong ngành Ngân hàng, trong đó có hơn 08 năm quản lý, điều hành các mảng hoạt động kinh doanh khác nhau trong lĩnh vực Ngân hàng. Ông bắt đầu công tác tại SCB từ năm 2010 và chính thức được bổ nhiệm Giám đốc Tài chính từ tháng 09/2014.

Ông LÊ THIẾT HÙNG

Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ

- Thạc sỹ Quản trị Tài chính Ngân hàng – Đại học Khoa học Ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ;
- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Ngân hàng TP.HCM;
- Cử nhân Luật - Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh.

Ông Lê Thiết Hùng có 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng, Luật, Thương mại - Sản xuất. Ông công tác tại SCB từ năm 2009 và được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ từ tháng 12/2013.

Ông LÊ MINH HUẤN

Phó Tổng Giám đốc

- Kỹ sư máy tính Đại học Bách khoa TP.Hồ Chí Minh.

Ông Lê Minh Huấn có 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Công nghệ thông tin, Tài chính Ngân hàng. Ông công tác tại SCB từ năm 2010, ông là người góp phần quan trọng trong việc hiện đại hóa công nghệ ngân hàng của SCB và hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối CNTT.

Ông NGUYỄN TUẤN CƯỜNG

Kế toán trưởng

- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Ngân hàng TP.Hồ Chí Minh;
- Chứng chỉ Kế toán trưởng – Đại học Tài chính kế toán Hà Nội.

Ông Nguyễn Tuấn Cường có 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kế toán Tài chính Ngân hàng. Ông bắt đầu công tác tại SCB từ năm 2006, được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng SCB từ năm 2010, ông là người có nhiều đóng góp trong công tác tài chính, kế toán của SCB.

Ông LƯU QUỐC THẮNG

Giám đốc Khối Quản lý rủi ro

- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Nam Columbia;
- Cử nhân kinh tế - Đại học Kinh tế TP.HCM;
- Cử nhân Ngoại ngữ - Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ông Lưu Quốc Thắng có 33 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng, Thương mại - Sản xuất. Ông công tác tại SCB từ năm 1998 và hiện là Giám đốc Khối Quản lý rủi ro - Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

MOVING FORWARD

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trong bối cảnh năm 2014, với nhiều tín hiệu tích cực của nền kinh tế và những thành công từ chính sách điều hành hiệu quả của NHNN, SCB đã kiên định thực hiện mục tiêu kinh doanh đã đề ra, đạt được những kết quả đáng ghi nhận và tạo nền tảng phát triển hoạt động kinh doanh cho những giai đoạn tiếp theo.



HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN

HDQT, BDH Ngân hàng TMCP Sài Gòn xác định chiến lược ưu tiên phát triển Khách hàng bằng các sản phẩm, dịch vụ đa dạng, những chính sách tiền gửi linh hoạt, ưu đãi cho từng phân khúc Khách hàng. Từ đó, SCB đã xây dựng một cơ sở Khách hàng vững chắc, đa dạng, tiếp tục duy trì thế mạnh truyền thống với nhóm Khách hàng lớn tuổi; đồng thời vẫn phát triển các danh mục sản phẩm năng động đầy sáng tạo cho đối tượng Khách hàng trẻ tuổi.

Với những định hướng đúng đắn như trên, hoạt động huy động vốn của SCB trong năm 2014 đã tăng trưởng vượt bậc, các sản phẩm, dịch vụ của SCB được Khách hàng tín nhiệm và đón nhận hết sức tích cực. SCB đã triển khai thành công 13 chương trình tiền gửi; 05 chính sách chăm sóc Khách hàng thường xuyên; triển khai nhiều sản phẩm huy động tiền gửi dành cho từng đối tượng Khách hàng. Đặc biệt, SCB đã triển khai các sản phẩm liên kết Bancassurance để đa dạng hóa danh mục sản phẩm (như tiền gửi tiết kiệm liên kết bảo hiểm Tích Lũy Phúc An Khang) và gia tăng tiện ích của sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại như: dịch vụ thanh toán hóa đơn, dịch vụ nạp tiền điện thoại (TOPUP), dịch vụ chuyển tiền nhanh liên ngân hàng 24/7, ... giúp hoạt động huy động vốn của SCB tăng trưởng cả về lượng và chất, vị thế của SCB trên thị trường huy động vốn ngày càng được nâng cao, niềm tin của Khách hàng đối với SCB ngày càng được củng cố.

“ Tiền gửi của Khách hàng tại SCB đạt 198.505 tỷ đồng, tăng 35% so với năm 2013. SCB cũng có những bước tiến đáng kể trong việc điều chỉnh cơ cấu nguồn huy động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và cải thiện các tỷ lệ an toàn hoạt động. ”

Tính đến 31/12/2014, tổng tiền gửi của Khách hàng tại SCB đạt 198.505 tỷ đồng, tăng 51.407 tỷ đồng, tốc độ tăng 35% so với năm 2013. Tiền gửi của Khách hàng tổ chức kinh tế đạt 13.591 tỷ đồng, tăng 10.599 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 354% so với năm 2013. Với mức tăng trưởng này, tiền gửi của tổ chức kinh tế đã đóng góp 20,6% vào tăng trưởng huy động của năm 2014. Số lượng Khách hàng tiền gửi cá nhân tăng 86.164 Khách hàng, tỷ lệ tăng 30%, Khách hàng doanh nghiệp tăng 17% so với năm 2013.

Song song với những tăng trưởng về huy động vốn, SCB cũng có những bước tiến đáng kể trong việc điều chỉnh cơ cấu nguồn huy động: tỷ trọng tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng đạt 16,7%, tăng 41,1%; tỷ trọng tiền gửi trên 12 tháng đạt 80,7%, tăng 31,1%; tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn tăng 240,9% so với năm 2013. Nhờ đó, SCB không những đảm bảo ổn định thanh khoản mà còn có cơ sở phát triển kinh doanh, đáp ứng hiệu quả các nhu cầu thanh toán của Khách hàng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và cải thiện các tỷ lệ an toàn hoạt động.

Các chỉ số an toàn của SCB tại ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Tỷ lệ quy định	31/12/2014
Hệ số an toàn vốn – CAR hợp nhất	≥ 9%	9,39%
Tổng dư nợ cấp tín dụng 01 KH và người có liên quan/VTC	≤ 25%	16,25%
Tỷ lệ khả năng chi trả ngày hôm sau (Quy đổi)	≥ 15%	15,83%
Tỷ lệ khả năng chi trả 07 ngày tiếp theo (VND)	≥ 100%	399%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn (quy đổi)	≤ 30%	20,73%

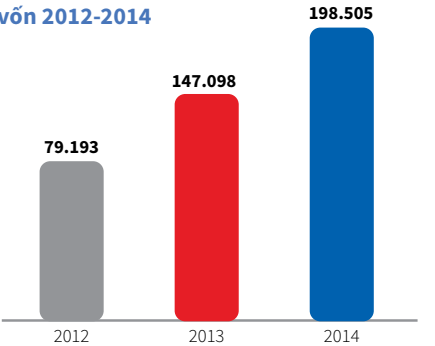
Nhìn lại những thành quả ấn tượng trong hoạt động huy động vốn năm 2014, có thể nhận thấy một số yếu tố chính đóng góp vào sự thành công này như sau:

- SCB xác định đúng phân khúc Khách hàng mục tiêu và khai thác triệt để bằng các sản phẩm, chính sách đặc trưng, độc đáo của Ngân hàng.
- SCB không ngừng đổi mới và đưa ra các gói sản phẩm hấp dẫn đáp ứng được nhu cầu của từng đối tượng Khách hàng khác nhau cũng như thu hút được nhiều Khách hàng mới.
- SCB luôn chú trọng vào việc triển khai các dịch vụ gia tăng để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho Khách hàng trong việc giao dịch với SCB, nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí cho Khách hàng;

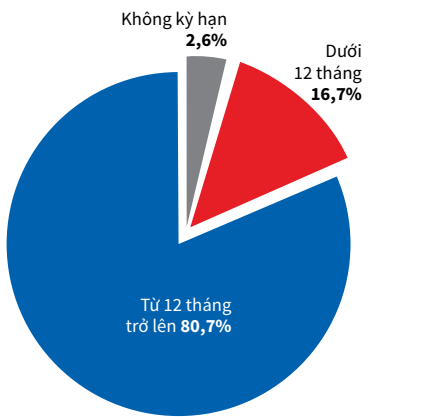
Một số sản phẩm huy động vốn nổi bật của SCB

• Khách hàng cá nhân	✓ Tiền gửi Online ✓ Tiết kiệm sinh lợi mỗi ngày ✓ Tích lũy Phúc An Khang ✓ Đầu tư thông minh ✓ Đồng sang rước lộc vàng ✓ Tiền gửi linh hoạt ✓ Đa lợi - Đa tiện ích ✓ Cùng SCB rước Audi tiện nghi
• Khách hàng doanh nghiệp	✓ Đầu tư linh hoạt ✓ Tài khoản thanh toán đa lợi ✓ Tài khoản SCB 100+ ✓ Tài khoản vốn chuyên dùng ✓ Tăng ưu đãi - Thêm phát tài ✓ Đầu tư kỳ hạn ngày ✓ Đầu tư trực tuyến ✓ Đặc Lộc - Đặc Tài

Tình hình huy động vốn 2012-2014



Cơ cấu huy động



Trong năm 2015, SCB sẽ tiếp tục phát huy nền tảng và thế mạnh đã có, ổn định cơ cấu huy động như hiện tại; chú trọng gia tăng nguồn vốn không kỳ hạn, nguồn vốn trung dài hạn, đảm bảo tạo nguồn vốn giá rẻ để giảm chi phí đầu vào; tối đa hóa lợi nhuận thông qua việc khai thác nhiều phân khúc Khách hàng khác nhau bằng những sản phẩm, dịch vụ, chính sách đa dạng, phù hợp với từng đối tượng Khách hàng.



HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

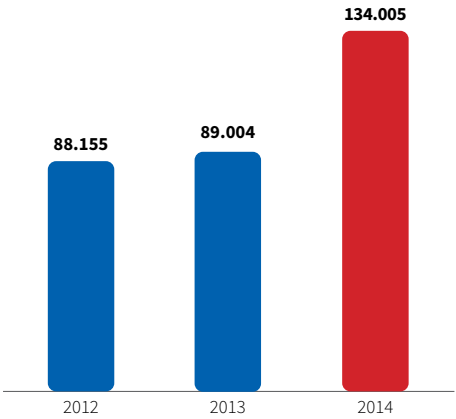
SCB chủ trương phát triển tín dụng đối với các ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ và NHNN, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế; tạo công ăn việc làm cho người lao động cũng như đóng góp vào sự phát triển của các địa phương có trụ sở giao dịch của SCB.

Theo đó, mức tăng trưởng tín dụng của SCB cao hơn mức tăng trưởng chung của toàn ngành. Tính đến 31/12/2014, dư nợ cho vay của SCB đạt 134.005 tỷ đồng, tăng 45.002 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 50,6% so với năm 2013. Việc tăng trưởng mạnh tín dụng trong năm 2014 đã giúp SCB nâng cao năng lực tài chính, cơ cấu lại tài sản theo hướng an toàn và hiệu quả, nâng cao tỷ trọng tài sản có sinh lời trong cơ cấu Bảng cân đối kế toán.

SCB từng bước mở rộng thị phần cho vay ở phân khúc Khách hàng cá nhân lẫn Khách hàng doanh nghiệp, tập trung cho vay ngắn hạn và tài trợ XNK nhằm đẩy mạnh khả năng bán chéo sản phẩm.

“Tăng trưởng tín dụng của SCB trong năm 2014 cao hơn mức tăng trưởng chung của toàn ngành. SCB từng bước mở rộng thị phần cho vay ở phân khúc Khách hàng cá nhân lẫn Khách hàng doanh nghiệp.”

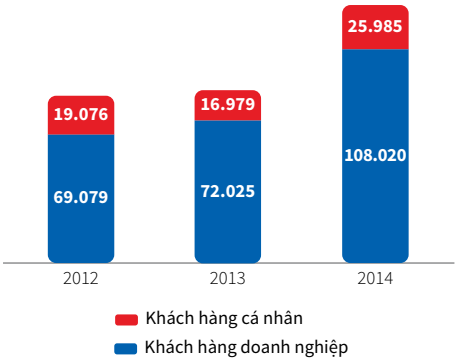
Tình hình tín dụng 2012-2014



Một số sản phẩm cho vay nổi bật của SCB

• Khách hàng cá nhân	✓ Cho vay mua xe Ô tô phục vụ sản xuất, kinh doanh
	✓ Cho vay an tâm du học
• Khách hàng doanh nghiệp	✓ Cho vay bổ sung vốn kinh doanh
	✓ Cho vay đầu tư tài sản cố định
	✓ Cho vay xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo nhà ở
	✓ Cho vay mua nhà ở, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
	✓ Cho vay thấu chi không có tài sản đảm bảo
	✓ Nâng tầm doanh nghiệp
	✓ Tài trợ xuất nhập khẩu năm 2014
	✓ Trao bảo lãnh – Nối thành công
	✓ Ưu đãi lãi vay – Đón ngay cơ hội
	✓ Thấu chi dành cho Khách hàng tổ chức

Cơ cấu theo Khách hàng



Tiếp nối những thành công đã đạt được trong năm 2014, trong năm 2015 SCB sẽ tiếp tục phát triển tín dụng với mức tăng trưởng dự kiến hàng năm tương đương với mức tăng trung bình ngành. SCB sẽ tiếp tục ưu tiên đẩy mạnh các chương trình cho vay hỗ trợ cá nhân, doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ, tiêu dùng, đặc biệt là các ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ và NHNN.

SCB sẽ tập trung chuẩn hóa các quy trình hoạt động liên quan đến mảng tín dụng nhằm rút ngắn thời gian giao dịch với Khách hàng; ứng dụng phát triển mô hình - giải pháp quản lý rủi ro tín dụng để hỗ trợ trong công tác xếp hạng tín dụng đối với từng loại Khách hàng; tăng cường công tác kiểm tra giám sát trước, trong và sau khi cho vay nhằm phát hiện và kịp thời cảnh báo các rủi ro có thể xảy ra.

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ

SCB là một trong 10 thành viên có thị phần lớn nhất trên thị trường trái phiếu Chính phủ theo xếp hạng của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội – HNX và Bộ Tài chính công nhận là một trong tổng số 25 thành viên đầu thầu TPCP năm 2015.



Năm 2014 là năm đánh dấu sự phát triển vượt bậc của thị trường Trái phiếu Việt Nam nói chung và hoạt động đầu tư kinh doanh trái phiếu của SCB nói riêng. Tận dụng tốt cơ hội thị trường, SCB đã thực hiện cơ cấu danh mục đầu tư và tập trung chủ yếu vào đầu tư trái phiếu Chính phủ.

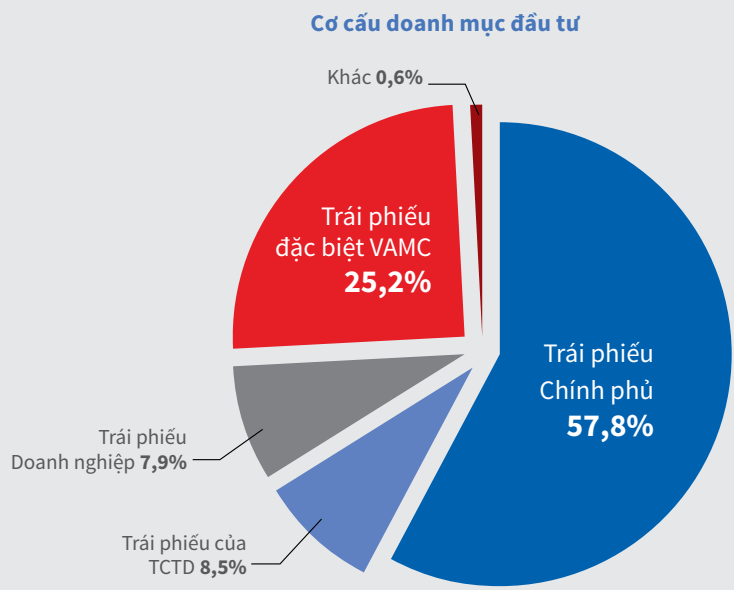
Hoạt động kinh doanh vốn trên thị trường tài chính của SCB đã để lại nhiều dấu ấn tốt đẹp đối với đối tác và tạo nên bước ngoặt quan trọng trong hoạt động của SCB, từ đó góp phần hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh năm 2014.

Tính đến cuối năm 2014, tổng giá trị danh mục đầu tư của SCB đạt 45.298 tỷ đồng, tăng 79,87% so với năm 2013. Đối với mảng đầu tư trái phiếu Chính phủ, SCB đã có những đóng góp tích cực tạo nên sự phát triển chung của toàn thị trường, theo đó, doanh số giao dịch trái phiếu Chính phủ trên thị trường thứ cấp của SCB đạt hơn 36.000 tỷ đồng, giá trị trái phiếu đầu thầu trên thị trường sơ cấp thành công hơn 14.500 tỷ đồng.

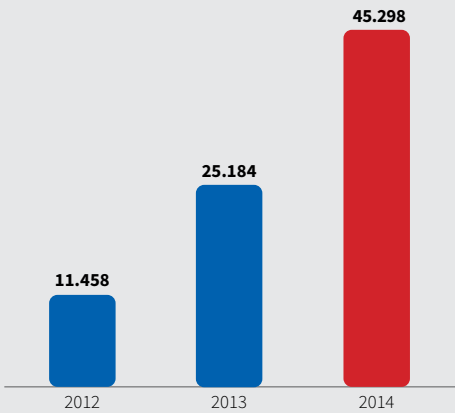
Hiện nay, SCB đã thiết lập quan hệ kinh doanh vốn với hầu hết các định chế tài chính hàng đầu trên thị trường, các mối quan hệ này đang rất tốt đẹp và ngày càng mở rộng về mọi mặt. Tính đến cuối năm 2014, tổng hạn mức cho vay/gửi tiền mà SCB thiết lập với các định chế tài chính lên trên 35.000 tỷ đồng, tăng hơn 200% so với năm 2013; SCB cũng đã gia tăng hạn mức cho vay/gửi tiền cho các đối tác. Doanh số giao dịch nhận tiền gửi/vay vốn đạt 115.196 tỷ đồng và doanh số gửi tiền/cho vay đạt 116.859 tỷ đồng, tăng mạnh so với năm 2013, góp phần tích cực trong việc gia tăng thanh khoản của thị trường nói chung và hiệu quả hoạt động SCB nói riêng.

STT	Nội dung	2013	2014	Tỷ VNĐ	
				Giá trị	Tỷ lệ
1	Trái phiếu Chính phủ	3.517	26.175	22.658	644,24%
2	Trái phiếu của TCTD	4.379	3.863	(516)	-11,78%
3	Trái phiếu Doanh nghiệp	10.599	3.600	(6.999)	-66,03%
4	Trái phiếu đặc biệt VAMC	6.452	11.409	4.957	76,83%
5	Khác	237	251	14	5,91%
Tổng danh mục đầu tư		25.184	45.298	20.114	79,87%

Trong năm 2014, SCB là một trong 10 thành viên có thị phần lớn nhất trên thị trường trái phiếu Chính phủ theo xếp hạng của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội - HNX. Hoạt động tích cực trên thị trường trái phiếu đã giúp cho SCB nâng cao vị thế trên thị trường; tăng tỷ trọng tài sản thanh khoản, tài sản có sinh lời, từ đó nâng cao chất lượng bảng cân đối kế toán và góp phần hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2014. Cuối năm 2014, SCB được Bộ Tài chính công nhận là một trong tổng số 25 thành viên đầu thầu TPCP năm 2015.



Tình hình đầu tư 2012-2014



SCB đã thiết lập quan hệ kinh doanh vốn với hầu hết các định chế tài chính hàng đầu trên thị trường, vị thế của SCB ngày càng được nâng cao.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

Kinh doanh ngoại hối

Với lợi thế mạng lưới trải dài khắp đất nước và nguồn ngoại tệ dồi dào, SCB đáp ứng đầy đủ, kịp thời tất cả các nhu cầu ngoại tệ của Khách hàng, từ Khách hàng cá nhân (du lịch, mua sắm, du học, định cư, ...) đến Khách hàng tổ chức (thanh toán xuất nhập khẩu, vay vốn, ...) với giá cả cạnh tranh nhất. Nhờ đó, hoạt động mua bán ngoại tệ đạt nhiều kết quả khả quan, đóng góp tích cực vào kết quả kinh doanh chung của SCB; doanh số mua bán ngoại tệ năm 2014 đạt trên 11,8 tỷ USD, tăng trưởng 226% so với năm 2013.

Thanh toán quốc tế

Tổng doanh số thanh toán quốc tế năm 2014 tăng trưởng 67% so với cuối năm 2013. Mức tăng trưởng ấn tượng này chủ yếu do thế mạnh về mạng lưới rộng khắp các tỉnh thành và mô hình xử lý chứng từ tập trung, giúp SCB vừa mở rộng hoạt động thanh toán quốc tế vừa kiểm soát được rủi ro trong quá trình tác nghiệp, nhờ đó, việc triển khai các chính sách, quy trình phục vụ Khách hàng được nhanh chóng và đồng bộ. Đồng thời, để đáp ứng những nhu cầu đa dạng của Khách hàng, SCB triển khai và nhận được sự ủng hộ của Khách hàng trong nhiều chương trình tiện ích, phong phú như: “Chuyển tiền nhanh, ưu đãi lớn”; “San sẻ chi phí, kết nối niềm tin”; “Mùa mưa yêu thương”,



“SCB là một trong 13 ngân hàng được Khách hàng bình chọn là Ngân hàng điện tử yêu thích nhất do báo VnExpress tổ chức trong năm 2014.”



Thẻ và ngân hàng điện tử

Luôn quan tâm tới trải nghiệm của từng Khách hàng, nhanh nhạy triển khai các tiện ích mới nhất theo hướng cá nhân hóa cho người sử dụng, SCB luôn chú trọng đổi mới và phát triển nhiều sản phẩm ngân hàng hiện đại để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của Khách hàng bên cạnh các sản phẩm truyền thống. Theo đó, hoạt động thẻ và ngân hàng điện tử của SCB ngày càng được mở rộng cả về số lượng và chất lượng các dịch vụ cung cấp tới Khách hàng. Hiện nay, các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến thẻ và ngân hàng điện tử của SCB đã và đang được Khách hàng tin dùng và đánh giá cao. SCB là một trong 13 ngân hàng được Khách hàng bình chọn là Ngân hàng điện tử yêu thích nhất do báo Vnexpress tổ chức trong năm 2014.

- **Hệ thống ATM:** Đến cuối năm 2014, số máy ATM trên toàn hệ thống của SCB là 143 máy, được phân bố khắp các tỉnh thành trong cả nước, trong đó tập trung tại những khu vực/thành phố đông dân cư, những khu du lịch. Hiện nay, các máy ATM của SCB có thể giao dịch với tất cả các thẻ của các ngân hàng thành viên trong hệ thống liên minh thẻ Banknetvn.
- **Hoạt động thẻ:** Trong năm 2014, SCB đã phát hành 39.626 thẻ ghi nợ nội địa, nâng tổng số lượng thẻ ghi nợ nội địa của SCB lên 167.971 thẻ. Cũng trong năm qua, SCB đã phát hành thẻ tín dụng quốc tế rộng rãi ra thị trường với tổng lượng thẻ gần chạm mức 11.846 thẻ. Mặc dù mới phát hành trên thị trường được một năm nhưng thẻ MasterCard của SCB đã được đông đảo Khách hàng đón nhận, tin dùng. Thẻ tín dụng quốc tế của SCB có nhiều ứng dụng linh hoạt và nhiều chương trình ưu đãi lớn cho Khách hàng. Ngoài ra, cuối năm 2014, SCB đã hoàn tất quá trình chuẩn bị để phát hành thẻ quốc tế VisaCard ra thị trường trong những tháng đầu năm 2015.

- **Hệ thống POS:** Sau nhiều năm triển khai và hoàn thiện chất lượng dịch vụ thanh toán thẻ (POS), SCB đã tạo được niềm tin và ngày càng có nhiều Khách hàng tham gia làm Đơn vị chấp nhận thẻ. Năm 2014, SCB đã triển khai lắp đặt 185 máy POS tại các trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, cửa hàng bán lẻ, nâng tổng số máy đã triển khai lên 576 máy.
- **Internet banking:** Dịch vụ Internet banking của SCB luôn được chú trọng đổi mới cũng như nâng cao chất lượng các dịch vụ cung cấp tới Khách hàng. Trong năm 2014, SCB đã nâng cấp, bổ sung thêm một số tính năng mới nhằm đa dạng hóa các kênh thanh toán để phục vụ của Khách hàng ngày một tốt hơn.
- **Thanh toán hóa đơn:** SCB đã thực hiện kết nối dữ liệu thành công với nhiều đối tác ở các lĩnh vực khác nhau như công ty điện lực EVN; các công ty cấp thoát nước; các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông như Viettel, Mobifone, Vinaphone, VNPT, FPT, SPT; và một số dịch vụ khác như hàng không, truyền hình cáp, thanh toán trả góp, ... Do đó, Khách hàng có thể thanh toán hóa đơn một cách dễ dàng, nhanh chóng và chính xác tại SCB với dịch vụ này.
- **Nạp tiền qua điện thoại:** Khách hàng có thể nạp tiền điện thoại di động trả trước và trả sau cho tất cả các mạng di động tại Việt Nam một cách dễ dàng, nhanh chóng và tiết kiệm. Thêm vào đó, với chứng chỉ xác thực của Verisign trong việc mã hóa đường truyền từ máy tính cá nhân của Khách hàng đến máy chủ SCB, cộng với phương thức xác thực qua SMS Banking hoặc Entrust Token, Khách hàng có thể yên tâm sử dụng các dịch vụ trên của SCB thông qua kênh eBanking mà không ngại rủi ro, không sợ bị đánh cắp hoặc sao chép thông tin.
- **SMS banking:** Dịch vụ SMS banking cung cấp các thông tin kịp thời để chủ thẻ của SCB có thể dễ dàng quản lý việc sử dụng thẻ cũng như được hỗ trợ thông tin về các sản phẩm, dịch vụ hay các chương trình chăm sóc Khách hàng của SCB một cách kịp thời, hiệu quả.

HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ MỚI

Với phương châm Khách hàng là trọng tâm phát triển, SCB luôn chú trọng vào việc nghiên cứu, triển khai và cung cấp các sản phẩm/dịch vụ tài chính hiện đại với chất lượng dịch vụ cao nhất. Trong năm 2014, ngoài những sản phẩm liên quan đến huy động và tín dụng, SCB đã cho ra đời hàng loạt sản phẩm/dịch vụ tiên tiến với nhiều tiện ích, phù hợp với từng đối tượng Khách hàng.



Dịch vụ thanh toán trực tuyến

Dựa trên nền tảng công nghệ tiên tiến, sử dụng hình thức bảo mật 02 lớp, SCB đã phối hợp với Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trực Tuyến – OnePAY triển khai thành công dịch vụ thanh toán trực tuyến từ tháng 01/2014, Khách hàng có thể yên tâm thực hiện thanh toán trực tuyến bằng thẻ ghi nợ nội địa của SCB tại hơn 100 website như: Jetstar Pacific Airlines (vé máy bay), CGV (vé xem phim), AMWAY (bán hàng online), ... hoàn toàn miễn phí.

Dịch vụ Mobile Banking

SCB đã triển khai dịch vụ Mobile Banking – đây là dịch vụ ngân hàng hiện đại, cho phép Khách hàng sử dụng điện thoại di động để thực hiện các giao dịch với Ngân hàng vào bất kỳ lúc nào và ở bất kỳ đâu mà không cần phải đến các địa điểm SCB. Dịch vụ này chính thức được triển khai đến Khách hàng vào đầu năm 2015.



Dịch vụ chuyển tiền nhanh liên ngân hàng 24/7 trên Internet Banking

Đây là một trong những dịch vụ đem lại nhiều tiện ích cho Khách hàng trong hoạt động chuyển tiền, Khách hàng có thể thực hiện chuyển tiền mọi lúc mọi nơi, không bị giới hạn về mặt thời gian. Với tốc độ xử lý nhanh chóng, người thụ hưởng sẽ nhận được tiền ngay lập tức. Mọi giao dịch của Khách hàng đều được tự động cập nhật vào hệ thống SCB và hệ thống của hơn 20 Ngân hàng liên minh.

Dịch vụ quản lý tài khoản tập trung

Dịch vụ quản lý tài khoản tập trung cho phép Khách hàng điều chuyển dòng tiền của mình một cách tự động giữa các tài khoản với nhau hoặc với các Đơn vị/tổ chức thành viên, đối tác, ... nhằm giúp Doanh nghiệp quản lý, kiểm soát dòng tiền một cách tập trung, nhanh chóng và hiệu quả.

Dịch vụ gửi sổ phụ của tổ chức qua email và thư bưu điện

Đây là một dịch vụ mới trên thị trường, giúp Khách hàng tiết kiệm thời gian, chi phí trong việc nhận sổ phụ giao dịch tự động thông qua email hoặc thư bưu điện.

DỊCH VỤ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

Trong năm 2014, SCB đưa vào hoạt động Trung tâm Dịch vụ Khách hàng 24/7 chuyên biệt nhằm hỗ trợ, giải đáp tất cả các thắc mắc cũng như tư vấn các sản phẩm/dịch vụ của SCB đến từng đối tượng Khách hàng. Trung tâm này hoạt động tất cả các ngày trong tuần kể cả ngày nghỉ, ngày lễ. Việc đầu tư hệ thống Contact Center đã giúp SCB có bước tiến vượt bậc trong công tác chăm sóc Khách hàng qua điện thoại.



Ngoài việc đầu tư về cơ sở vật chất cho Trung tâm, SCB cũng chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tất cả CBNV của Trung tâm Dịch vụ Khách hàng đều được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp để có thể giải đáp, tư vấn mọi yêu cầu của Khách hàng. Ngoài việc tiếp nhận cuộc gọi 24/7, SCB còn triển khai thêm nhiều kênh dịch vụ chăm sóc Khách hàng như website, hộp thư góp ý, email góp ý, ...

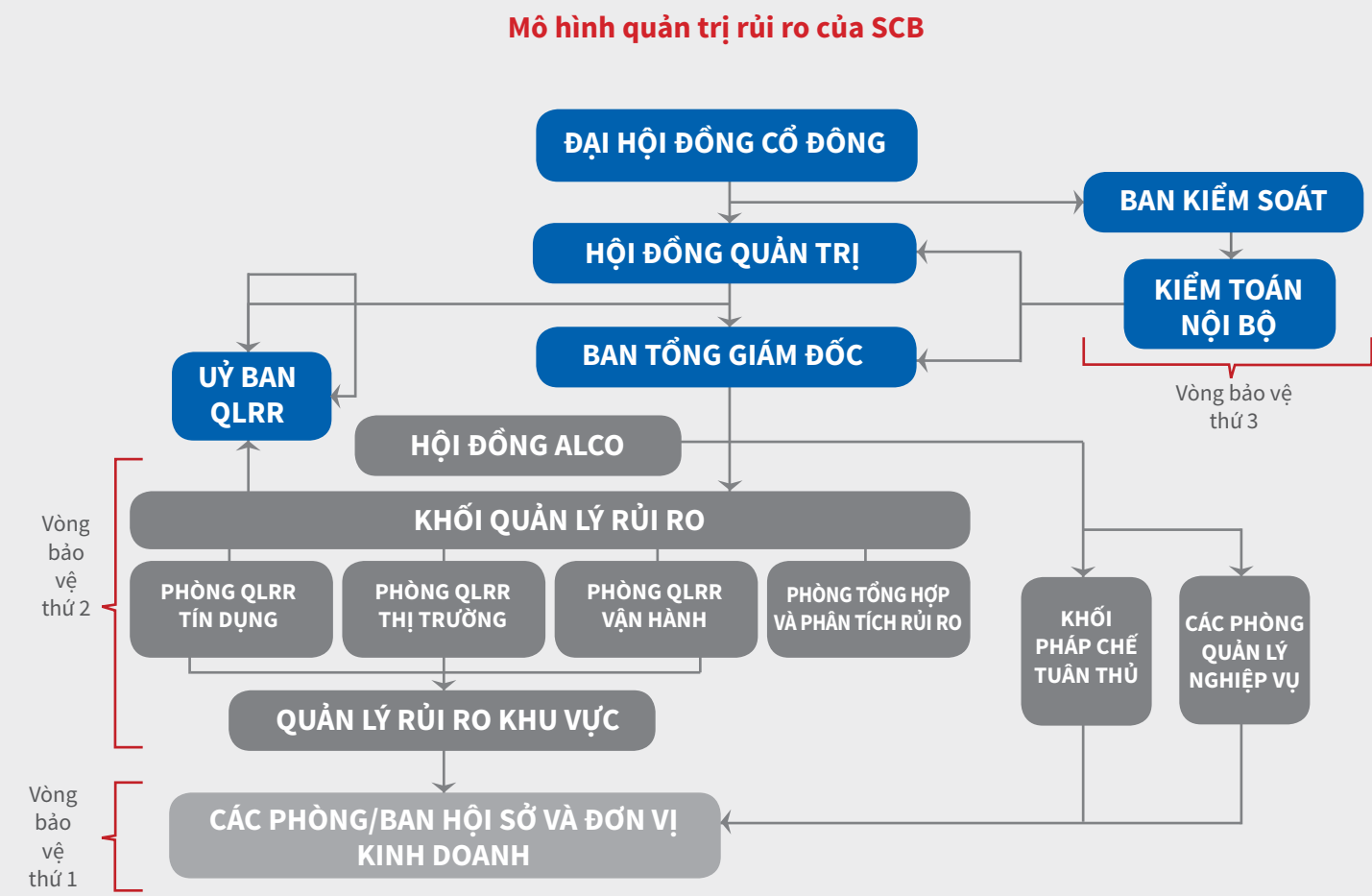
Bên cạnh việc hoàn thiện và phát triển các kênh dịch vụ chăm sóc Khách hàng, SCB đã thực hiện các đợt đánh giá giao dịch định kỳ theo hình thức Khách hàng bí mật trên toàn hệ thống. Từ kết quả đánh giá đó cộng với sự so sánh với các đối thủ cạnh tranh, SCB đã đưa ra

rất nhiều đề xuất hợp lý để điều chỉnh nhằm rút ngắn thời gian giao dịch với Khách hàng cũng như nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng của đội ngũ giao dịch viên. Những nỗ lực chăm sóc Khách hàng của SCB phần nào được ghi nhận khi kết quả hài lòng của Khách hàng đạt 99%. Chính sự hài lòng của Khách hàng, sự quan tâm và tiếp tục sử dụng các sản phẩm dịch vụ của SCB là nguồn động viên lớn lao để SCB vững bước trên con đường phía trước.

SCB cũng đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại điểm giao dịch để có diện tích rộng rãi, khang trang, mang đến cho khách hàng một không gian sang trọng, thân thiện và an toàn khi Khách hàng đến giao dịch với SCB.

Nhằm nâng cao năng lực quản trị để đáp ứng ngày càng cao cho sự phát triển của hệ thống ngân hàng, đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật, SCB luôn quan tâm đến việc xây dựng hệ thống quản lý rủi ro theo hướng chặt chẽ, hiện đại và an toàn. Hoạt động quản lý rủi ro của SCB được tổ chức thực hiện ở các mảng: rủi ro vận hành, rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường.

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO



Quản lý rủi ro tín dụng

SCB luôn tăng cường công tác kiểm tra giám sát trước, trong và sau khi cho vay nhằm phát hiện và kịp thời cảnh báo các rủi ro có thể xảy ra; đồng thời nghiên cứu xây dựng các quy định chế tài nghiêm ngặt các hành vi vi phạm trong công tác tín dụng. SCB đã triển khai kịp thời trên toàn hệ thống Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của NHNN. Đánh giá lại chất lượng của các tài sản có, tập trung xử lý các tài sản kém chất lượng, cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Đồng thời, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định, sử dụng quỹ dự phòng rủi ro như một công cụ hỗ trợ để xử lý nợ xấu, lành mạnh hóa tình hình tài chính. Xây dựng quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro tuân thủ theo quy định của NHNN và hoàn thiện khung pháp lý làm định hướng cho hoạt động ngân hàng an toàn và hiệu quả.

Trong năm 2014, SCB đã hợp tác với Công ty CP BPN Consulting để nghiên cứu và ứng dụng phát triển mô hình - giải pháp quản lý rủi ro cho hoạt động quản lý rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro thị trường. Đây là một công cụ hiệu quả, hỗ trợ đắc lực trong công tác chấm điểm xếp hạng tín dụng đối với từng loại Khách hàng theo từng nhóm ngành nghề khác nhau. Ngoài ra, hệ thống này còn xây dựng, phân loại nợ theo tiêu chuẩn Basel II – đây là cơ sở để SCB nâng cao chất lượng tín dụng và trích lập dự phòng phù hợp với định hướng phát triển trong tương lai của SCB. Bên cạnh đó, SCB cũng triển khai hệ thống tin học hóa quy trình cho vay trên phạm vi toàn hệ thống nhằm hướng dẫn, hỗ trợ quá trình tác nghiệp cũng như quản lý hồ sơ một cách đồng bộ, thống nhất.

Đối với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, SCB đã hợp tác với Công ty Kiểm toán quốc tế Ernst & Young để xây dựng hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ cho tất cả các đối tượng Khách hàng có quan hệ tín dụng tại SCB. Ngoài ra, SCB cũng hợp tác với Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Sao Việt để đầu tư phần mềm hỗ trợ chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm đáp ứng được các nhu cầu hỗ trợ tác nghiệp, quản lý và bảo mật thông tin trong công tác chấm điểm và xếp hạng tín dụng nội bộ.

Quản lý rủi ro thị trường

Trong năm 2014, công tác quản lý rủi ro thị trường tiếp tục được cải tiến và góp phần vào việc đảm bảo hoạt động kinh doanh của SCB an toàn, bền vững và hiệu quả. Thông tin kinh tế - chính trị - xã hội, thay đổi chính sách, biến động thị trường liên tục được cập nhật để nhanh chóng nhận diện rủi ro, tạo cơ sở cho việc xem xét, định hướng, ứng phó linh hoạt, kịp thời đối với hoạt động của SCB.

Các mô hình đánh giá, đo lường rủi ro, dự báo rủi ro bước đầu được triển khai và cải tiến cho phù hợp với thực tế, tiếp cận thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Bên cạnh đó, SCB đã và đang triển khai việc phối kết hợp với các đối tác là Công ty tư vấn có chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý rủi ro để hỗ trợ đào tạo nhân sự và phát triển mô hình, giải pháp quản lý rủi ro thị trường; qua đó, nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thị trường cũng như tạo cơ sở cho công tác quản lý rủi ro theo kịp với sự tăng trưởng, phát triển của ngân hàng trong tương lai.

Quản lý rủi ro vận hành

Trong năm 2014, các rủi ro trong vận hành được kiểm soát khá tốt nhờ mô hình tổ chức quản lý rủi ro có chiều sâu. SCB đã từng bước hoàn thiện mô hình tổ chức hướng đến các tiêu chuẩn Basel II. Hệ thống văn bản quy định được thiết lập trên cơ sở phù hợp với mô hình tổ chức hiện tại, hoạch định thống nhất và kiểm soát chặt chẽ quy trình tác nghiệp. Việc kiểm tra, kiểm soát theo mô hình ba vòng bảo vệ phát huy được hiệu quả, trong đó, quản lý rủi ro vận hành được thực hiện khá tốt, đã hạn chế rủi ro trong hoạt động, bảo đảm hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả, phục vụ tốt nhất cho Khách hàng. Ngoài ra, SCB luôn đề cao tinh thần cảnh giác và đảm bảo tình hình an ninh, an toàn tài sản cho ngân hàng và Khách hàng. Thường xuyên kiểm tra và luôn có phương án bảo đảm hoạt động kinh doanh liên tục để hạn chế thời gian gián đoạn khi có sự cố.

HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Năm 2014, SCB đã hoàn thành một số dự án công nghệ thông tin để đáp ứng quy mô hoạt động ngày càng lớn mạnh của SCB như: xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống Contact Center; hệ thống tính giá điều chuyển vốn nội bộ FTP; hệ thống Mobile Banking và thẻ quốc tế Master Card nhằm cung cấp nhiều tiện ích và đáp ứng tối đa nhu cầu của Khách hàng.

Bên cạnh việc triển khai các dự án, SCB cũng đã nâng cấp hệ thống Corebanking, hệ thống báo cáo quản trị và kho dữ liệu Data warehouse để bảo đảm cung cấp thông tin quản trị kịp thời và chính xác, hỗ trợ cho công tác quản trị điều hành Ngân hàng an toàn và hiệu quả.

Ngoài việc cung cấp các sản phẩm truyền thống, SCB cũng tập trung vào phát triển các sản phẩm của một Ngân hàng hiện đại như dịch vụ thanh toán trực tuyến qua kênh Internet banking, cung cấp cho Khách hàng các kênh giao dịch nhanh chóng, thuận tiện và hiệu quả. Theo đó, hệ thống công nghệ thông tin của SCB cũng không ngừng được xây dựng và nâng cấp ngày càng hiện đại hơn nhằm tạo ra sản phẩm dịch vụ tài chính ưu việt cho Khách hàng.

Cũng trong năm 2014, SCB đã xây dựng phần mềm “Thu Ngân sách Nhà nước” qua các kênh: Thu tại quầy, thu qua Internet Banking tích hợp với hệ thống Core banking; đồng thời xây dựng cổng thông tin kết nối với các cơ quan nhà nước thực hiện thu ngân sách như: Kho bạc Nhà nước, Tổng Cục Thuế, Tổng Cục Hải quan.





HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU

SCB đã triển khai xây dựng Hệ thống quy chuẩn thương hiệu SCB trong toàn hệ thống. Thương hiệu SCB đã được khẳng định là Ngân hàng quen thuộc, thân thiết của đông đảo Quý Khách hàng, Đối tác trong và ngoài nước.

SCB xác định rõ việc tạo dựng hình ảnh thương hiệu là vô cùng quan trọng khi sự cạnh tranh giữa các Ngân hàng ngày càng trở nên gay gắt. Do đó, trong thời gian qua, SCB không ngừng tìm hiểu nhu cầu Khách hàng để xây dựng những hoạt động then chốt trong chiến lược phát triển thương hiệu. Năm 2014, thương hiệu SCB đã được khẳng định là Ngân hàng quen thuộc, thân thiết của đông đảo Quý Khách hàng, đối tác trên cả nước, hình ảnh Ngân hàng liên tục xuất hiện trên các kênh thông tin truyền thông, là minh chứng của sự phát triển mạnh mẽ và bền vững. Các thông tin về sản phẩm, dịch vụ, sự kiện của SCB cũng luôn được cập nhật nhanh nhất đến Khách hàng thông qua các bài viết, hình ảnh quảng cáo sinh động và luôn đổi mới. Các hình thức tiếp thị, quảng bá sản phẩm POSM (Poster, Standee, Bandrole, ...) được thiết kế xây dựng và triển khai rộng khắp đến tất cả các điểm giao dịch trên toàn quốc nhằm truyền tải thông tin hiệu quả, kịp thời, kiểm soát tốt sự đồng bộ về hình ảnh thương hiệu trên toàn hệ thống. Chính điều này đã giúp cho SCB tiến nhanh hơn đến với mục tiêu là Ngân hàng năng động và gần gũi với Khách hàng.

Năm 2014 cũng là năm triển khai xây dựng Hệ thống quy chuẩn thương hiệu SCB, quy định thiết kế điển hình từ mặt dựng, bảng hiệu/bảng vẫy, quầy kệ, hệ thống ứng dụng ATM, ... góp phần nâng cao nhận biết thương hiệu SCB đối với Khách hàng.

Ngoài ra, SCB luôn ý thức phát triển hoạt động kinh doanh phải song hành cùng xã hội, cộng đồng, vì lẽ đó, công tác hướng đến cộng đồng của SCB ngày càng nhân rộng. Trong năm 2014, nhiều hoạt động xã hội đã được SCB triển khai từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Ngân hàng và của chính cán bộ nhân viên SCB. Điều này tạo nên một nét đẹp truyền thống và văn hóa của SCB. Nét đẹp này luôn được SCB phát huy mạnh mẽ, góp phần xây dựng một xã hội ngày càng hạnh phúc và nhân văn hơn.



MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI TRONG NĂM 2014

- “Chuyến xe mùa Xuân” hỗ trợ công nhân, sinh viên về quê đón Tết.
- Tặng quà Tết cho người nghèo một số địa phương.
- Tặng ghế đá cho bệnh viện, nhà thờ, nhà chùa, ... tại các tỉnh.
- Ủng hộ Quỹ vì Trường Sa thân yêu, vì tuyến đầu Tổ quốc thông qua Mặt trận Tổ quốc TP.HCM, Liên đoàn Lao động TP.HCM, Báo Thanh Niên, Báo điện tử Một Thế Giới.
- Trao quà và tặng Thẻ Bảo hiểm y tế cho người nghèo tại thành phố Cần Thơ.
- Thăm hỏi mẹ Việt Nam anh hùng nhân ngày thương binh liệt sĩ 27/7.
- Chăm lo cho thế hệ tương lai thông qua việc tài trợ học bổng cho các trường Đại học và tặng quà nhân dịp khai trường cho học sinh nghèo hiếu học.
- Tổ chức chương trình Trung thu yêu thương, trao quà cho thiếu nhi có hoàn cảnh khó khăn tại 26 tỉnh thành có trụ sở của SCB.
- Chăm sóc người cao tuổi thông qua chương trình “Mắt sáng cho người cao tuổi”, “Khám chữa bệnh miễn phí cho người cao tuổi” tại Hải Phòng.
- Ủng hộ các quỹ từ thiện như Quỹ vì người nghèo Vĩnh Long, Quỹ khuyến học Cần Thơ, Quỹ an sinh xã hội Trà Vinh...
- Hỗ trợ xây dựng nhà cho Cán bộ Kháng chiến chống Mỹ tại Gia Lai.

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NHÂN SỰ

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài, bố trí và sử dụng nhân sự một cách hợp lý là những mục tiêu quan trọng trong công tác xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của SCB.

SCB luôn quan tâm sâu sắc đến công tác đào tạo, cả đào tạo nghiệp vụ và đào tạo kỹ năng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và chất lượng phục vụ Khách hàng cho đội ngũ lao động. Hai nhiệm vụ quản trị nguồn nhân lực và đào tạo luôn hòa quyện chặt chẽ với nhau, giúp SCB duy trì và phát triển một đội ngũ lao động trẻ trung, năng động, chuyên nghiệp, giàu ý chí phấn đấu trong nghề nghiệp, tận tâm phục vụ Khách hàng.

STT	Phân loại	Số lượng	Tỷ trọng (%)
I.	Theo giới tính	3.315	100,00%
	Nam	956	28,84%
	Nữ	2.359	71,16%
II.	Theo trình độ	3.315	100,00%
	Trên Đại học	105	3,17%
	Đại học	2.609	78,70%
	Cao đẳng	257	7,75%
	Trình độ khác	344	10,38%
III.	Độ tuổi bình quân: 25 tuổi		

Công tác tuyển dụng

Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, công tác tuyển dụng tiếp tục được SCB đổi mới về cách thức tổ chức thi tuyển từ khâu ra đề thi, chấm thi và phỏng vấn ứng viên. Với cách thức tổ chức chuyên nghiệp, công khai và minh bạch, SCB đã thu hút được nhiều ứng viên tài năng trên toàn quốc, đáp ứng đầy đủ nhu cầu nhân lực cho sự phát triển bền vững của Ngân hàng.



Công tác đào tạo

SCB luôn khẳng định: con người là tài sản quý giá nhất, là nhân tố then chốt quyết định sự thành công của ngân hàng, do đó tiếp nối thành quả đạt được trong hoạt động đào tạo của những năm trước, hoạt động đào tạo năm 2014 luôn bám sát mục tiêu tập trung đào tạo các kỹ năng cần thiết cho đội ngũ bán hàng, nhằm tạo sự đồng bộ, nâng cao chất lượng công tác bán hàng, đáp ứng yêu cầu kinh doanh của tất cả các đơn vị trong toàn hệ thống.

Bên cạnh đó, việc đổi mới phương pháp giảng dạy cũng được quan tâm đặc biệt nhằm nâng cao chất lượng của các khóa đào tạo, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí cho SCB. Kết thúc năm 2014, SCB đã tổ chức 232 khóa đào tạo nội bộ cho 8.869 lượt cán bộ nhân viên và 50 khóa đào tạo bên ngoài cho 163 cán bộ nhân viên.

Chính sách đãi ngộ

Trong năm 2014, nền kinh tế nói chung và ngành tài chính ngân hàng vẫn chưa hết khó khăn, tuy nhiên, với sự quan tâm đặc biệt của Ban lãnh đạo Ngân hàng, các cam kết của SCB với toàn thể cán bộ nhân viên được thực hiện đầy đủ, thu nhập của từng cán bộ nhân viên được đảm bảo, tương xứng với năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc được giao.

Ngoài ra, SCB cũng tổ chức nhiều đợt thi đua nội bộ để tạo sự cạnh tranh lành mạnh trong toàn hệ thống, tạo động lực cho các đơn vị và cá nhân phát huy năng lực, thực hiện các mục tiêu kinh doanh. Đặc biệt, SCB không thực hiện chính sách cắt giảm lương hoặc cắt giảm nhân sự như một số ngân hàng, chính điều này đã góp phần quan trọng trong việc tạo động lực làm việc, tạo tinh thần đoàn kết, sự gắn bó dài lâu trong toàn hệ thống SCB.

Theo giới tính



Tổng số nhân viên

3.315

Độ tuổi bình quân

25 tuổi

Trên Đại học

3,17%

Đại học

78,70%

Cao đẳng

7,75%

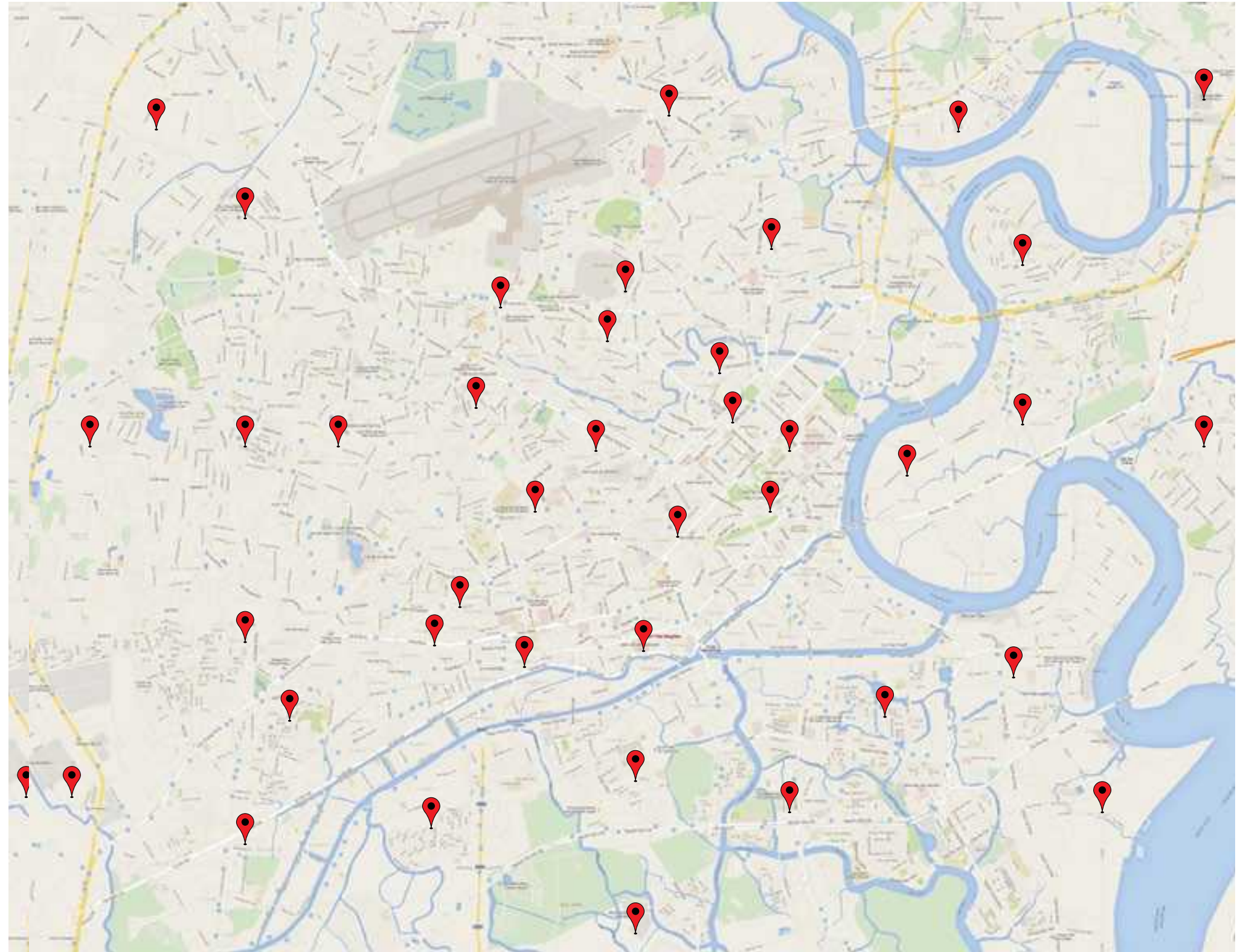
Trình độ khác

10,38%

HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI

Trong năm 2014, SCB đã chú trọng phát triển toàn diện các kênh giao dịch nhằm tạo điều kiện thuận tiện và an toàn cho Khách hàng khi đến giao dịch tại SCB.

Theo đó, SCB đã bố trí, sắp xếp, cơ cấu lại hệ thống mạng lưới giao dịch theo hướng tập trung ở những khu vực trung tâm tài chính ngân hàng, địa bàn có giao thông thuận lợi, khu vực thị tứ hoạt động kinh doanh, buôn bán nhộn nhịp, ... Tại thời điểm cuối năm 2014, hệ thống mạng lưới của SCB có 231 đơn vị giao dịch trên toàn quốc.





MOVING FORWARD

CÁC GIẢI THƯỞNG
TRONG NĂM 2014 VÀ
ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG
TRONG NĂM 2015

CÁC GIẢI THƯỞNG TRONG NĂM 2014

Với những nỗ lực không ngừng, trong năm 2014, SCB tự hào khi đón nhận các giải thưởng, danh hiệu lớn nhỏ do cộng đồng trong nước và quốc tế ghi nhận, tiêu biểu như sau:



Thương hiệu nổi tiếng ASEAN

Bộ Công thương Lào, Bộ Văn hoá - Thông tin và Du lịch Lào, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

Top 100 nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam

Liên hiệp các Hội khoa học & Kỹ thuật Việt Nam và Hội Sở hữu Trí tuệ Việt Nam

VNR 500

Top 50 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam

Top 08 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam

Công ty CP Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report)

Giải thưởng Hàng Việt tốt - Dịch vụ Hoàn hảo

Thương hiệu vàng VN 2014

Hội tiêu chuẩn người tiêu dùng - Báo người tiêu dùng

Giải thưởng Thương hiệu Mạnh Việt Nam

Cục Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) và Thời báo Kinh tế Việt Nam

Thương hiệu Danh Tiếng Việt Nam

Bộ Công Thương Việt Nam

Thương hiệu Á Đông

Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ thương mại Trung Quốc

Sản phẩm, dịch vụ VN được tin dùng

Hiệp Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ

Doanh nghiệp mạnh và phát triển bền vững

Trung tâm Văn hóa doanh nhân Việt Nam

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG 2015

Với các nền tảng đã đạt được về quy mô tài chính, mạng lưới hoạt động, hệ thống các sản phẩm dịch vụ đa dạng, tiện ích được đông đảo Khách hàng đón nhận cộng với những đánh giá về triển vọng kinh tế năm 2015 và các tác động đối với SCB, SCB đặt mục tiêu hoạt động trong năm 2015 là: **“Nâng cao năng lực tài chính; phát triển hoạt động kinh doanh theo hướng đa dạng, hiệu quả và an toàn, hướng đến Khách hàng; kiện toàn bộ máy quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế để tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển trong tương lai”**.



“Mục tiêu hoạt động trong năm 2015: Nâng cao năng lực tài chính; phát triển hoạt động kinh doanh theo hướng đa dạng, hiệu quả và an toàn, hướng đến Khách hàng; kiện toàn bộ máy quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế để tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển trong tương lai.”



Về hoạt động kinh doanh

- Từng bước chuyển dịch mô hình kinh doanh theo hướng giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng và tăng nguồn thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng. Tăng cường phát triển dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng hiện đại, cải thiện chất lượng lợi nhuận và chất lượng nguồn thu.
- Phát triển hoạt động kinh doanh theo chiều sâu, tăng cường trích lập dự phòng rủi ro để nâng cao năng lực tài chính. Tiếp tục định hướng phát triển ngân hàng bán lẻ với hoạt động kinh doanh phân tán nhằm đảm bảo hạn chế rủi ro và nâng cao tính hiệu quả.
- Phát triển hoạt động tín dụng một cách thận trọng và an toàn, chú trọng cho vay phục vụ sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ và cho vay các ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ và NHNN. Mục tiêu tăng trưởng cho vay mới trong năm 2015 khoảng 18%.
- Cơ cấu lại nguồn vốn huy động theo hướng giảm chi phí huy động đầu vào, chủ động được nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn có tính ổn định, bền vững cao. Phát hành trái phiếu dài hạn để bổ sung nguồn vốn cấp 2; duy trì hợp lý tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi.
- Chú trọng vào việc nghiên cứu phát triển các sản phẩm, dịch vụ linh hoạt, hiện đại nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh cho SCB. Trong đó, chú trọng phát triển bán chéo sản phẩm liên kết với mạng hoạt động môi giới bảo hiểm; tăng cường tính địa phương trong các sản phẩm để đáp ứng mọi nhu cầu của Khách hàng theo từng vùng miền.

- Tích cực tập trung xử lý nợ xấu, xây dựng các phương án xử lý nợ hiệu quả đến từng Khách hàng, xây dựng các phương án kinh doanh cụ thể để đảm bảo việc tuân thủ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của NHNN.
- Tăng cường hiệu quả hoạt động truyền thông - tiếp thị; định vị và xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu SCB trên thị trường.

Về quản trị rủi ro

- Nâng cao năng lực quản trị điều hành, kiện toàn bộ máy quản lý phù hợp với quy mô hoạt động của Ngân hàng, triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác báo cáo, phân tích nhằm hỗ trợ cho HĐQT, BĐH ra quyết định kinh doanh nhanh chóng, chính xác.
- Xây dựng và phát triển hệ thống quản lý rủi ro, kiểm tra/kiểm soát nội bộ một cách đồng bộ, hiệu quả và chuyên nghiệp; từng bước áp dụng các nguyên tắc, chuẩn mực của Basel II vào công tác quản lý rủi ro phù hợp với thực tiễn kinh doanh tại SCB.



Về công nghệ

- Tăng cường an toàn, bảo mật trong hoạt động ngân hàng và nâng cao năng lực khai thác, ứng dụng công nghệ thông tin vào phát triển kinh doanh và quản trị điều hành, báo cáo thống kê. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng CNTT, đảm bảo nền tảng công nghệ vững chắc, đáp ứng các yêu cầu triển khai các ứng dụng, dịch vụ mới của SCB.
- Tăng cường các sản phẩm dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ, đẩy mạnh các tiện ích cho Khách hàng thông qua các kênh sản phẩm mới như ATM, ebanking, Mobile Banking là nhiệm vụ trọng tâm của Ngân hàng trong năm 2015. Từng bước đưa dịch vụ Ngân hàng điện tử trở thành dịch vụ thế mạnh của SCB từ đó góp phần đưa SCB trở thành ngân hàng bán lẻ hiện đại.
- Tập trung xây dựng cơ chế triển khai, giám sát, đảm bảo việc tuân thủ trong quá trình quản lý và vận hành hệ thống CNTT. Tăng cường quản lý và kiểm soát rủi ro an toàn bảo mật thông tin trong các hệ thống CNTT. Tập trung vào việc triển khai công tác an toàn bảo mật thông tin tuân thủ theo tiêu chuẩn của PCI DSS (PCI DSS là một hệ thống các yêu cầu để đáp ứng các chuẩn mực về an ninh, chính sách, quy trình, cấu trúc mạng, hệ thống phần mềm, ... do PCI Security Standards Council yêu cầu), NHNN và của SCB. Hoàn thiện và nâng cao hệ thống báo cáo quản trị (MIS) ngày càng chuyên nghiệp, ...

Về nhân sự

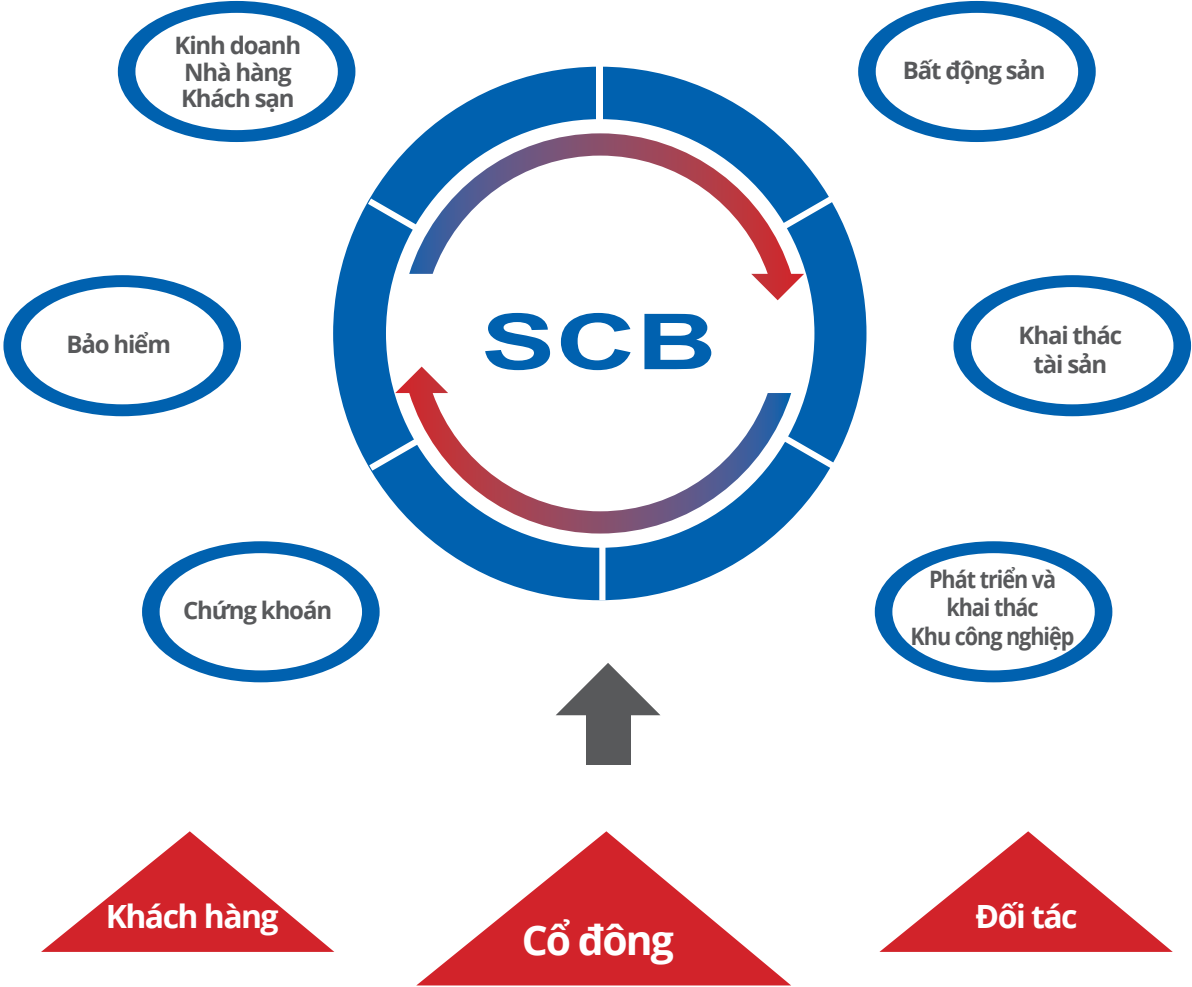
- Đảm bảo nguồn nhân lực đầy đủ với chất lượng cao để đáp ứng mọi nhu cầu của Khách hàng một cách tốt nhất. Công tác tuyển dụng, đào tạo được chú trọng cho hoạt động kinh doanh và hướng đến Khách hàng. Nâng cao mức độ gắn kết giữa các nhân viên để tạo động lực, tinh thần hỗ trợ, đoàn kết cùng nhau phấn đấu vì mục tiêu phát triển của SCB.
- Xây dựng đội ngũ nhân sự dự phòng, đội ngũ lãnh đạo kế cận và chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu kinh doanh của SCB trong xu hướng phát triển chung của thị trường tài chính.

Về kênh phân phối

- Tiếp tục rà soát hiệu quả hoạt động của mạng lưới giao dịch, tập trung nâng cao chất lượng, quy mô cho từng điểm giao dịch để đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả trên từng điểm giao dịch. Nghiên cứu và phát triển hệ thống mạng lưới ở những địa bàn kinh tế có tiềm năng trong tương lai để mở rộng thị trường và chiếm lĩnh thị phần.
- Đẩy mạnh phát triển các kênh giao dịch hiện đại (ATM, ebanking, ...) để gia tăng tiện ích cho Khách hàng và tạo nguồn thu nhập cho ngân hàng.

Trong năm 2015, SCB sẽ tiếp tục củng cố và phát huy nền tảng tài chính vững chắc để hướng đến tương lai, tạo sự phát triển bền vững nhằm tối đa hóa lợi ích cho Khách hàng và gia tăng giá trị tài chính cho Cổ đông. Mục tiêu của SCB là trở thành một trong những ngân hàng TMCP năng động hàng đầu trên thị trường Việt Nam. Để tương xứng với vị thế đó,

SCB sẽ tiếp tục duy trì và mở rộng cơ sở Khách hàng cả về lượng và chất theo nhiều phân khúc khác nhau. SCB cam kết tạo ra một chuỗi giá trị gắn kết bền vững giữa Ngân hàng – Khách hàng và Cổ đông bằng các sản phẩm, dịch vụ đa dạng, linh hoạt và sáng tạo của một tập đoàn tài chính năng động hàng đầu tại Việt Nam.



Trong dài hạn, SCB sẽ tận dụng sức mạnh hiện hữu của các Cổ đông (trong các lĩnh vực bất động sản, nhà hàng khách sạn, xây dựng khu công nghiệp, phát triển đô thị ...), kết nối với lợi thế của các công ty con - công ty liên kết đang hoạt động trong nhiều lĩnh vực (chứng khoán, bảo hiểm, du lịch, bất động sản, khai thác tài sản, ...), từ đó tích hợp thành mô hình hoạt động kinh doanh của một tập đoàn tài chính đa ngành.

Với mô hình hoạt động này, ngoài các dịch vụ tài chính ngân hàng truyền thống, SCB sẽ đẩy mạnh phát triển về lĩnh vực bảo hiểm, dịch vụ tài chính chứng khoán, dịch vụ du lịch - nhà hàng khách sạn, Từ đó, SCB thực hiện cam kết cung cấp cho Khách hàng các dịch vụ tài chính đầy đủ và chất lượng nhất, mang lại cho Cổ đông nền tảng tài chính vững chắc và mang đến cho Đối tác một SCB bền vững để hợp tác kinh doanh, tạo nền tảng bền vững cho SCB tiếp tục phát triển.

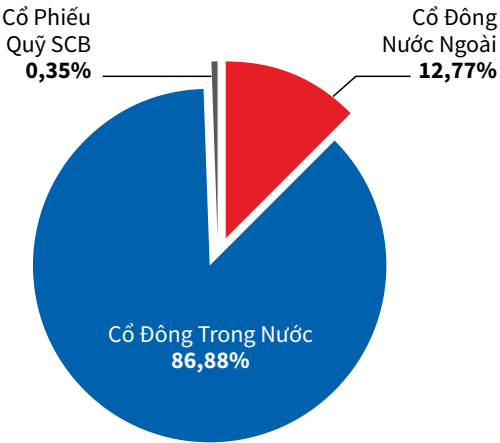


MOVING FORWARD

THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG

THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG

Số lượng cổ phần được phép phát hành	1.229.480.104
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	1.229.480.104
Cổ phần phổ thông	1.229.480.104
Cổ phần ưu đãi	0
Số lượng cổ phần quỹ được mua lại	4.385.457
Cổ phần phổ thông	4.385.457
Cổ phần ưu đãi	0
Số lượng cổ phần đang lưu hành	1.225.094.647
Cổ phần phổ thông	1.225.094.647
Cổ phần ưu đãi	0
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng)	10.000



Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/12/2014

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu (mệnh giá 10.000đ/cp)	Tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn điều lệ
A. CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI	3	156.958.000	12,77%
Cổ đông tổ chức	-	-	-
Cổ đông cá nhân	3	156.958.000	12,77%
B. CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC	3.941	1.068.136.647	86,88%
Cổ đông tổ chức	15	270.929.696	22,04%
Cổ đông cá nhân	3.926	797.206.951	64,84%
C. CỔ PHIẾU QUỸ SCB		4.385.457	0,35%
TỔNG CỘNG	3.944	1.229.480.104	100,00%

CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ 31/12/2014 (tỷ đồng)	Tỷ lệ SCB góp vốn (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Hoạt động mua bán nợ và quản lý tài sản	370	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán	350	11,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	Xây dựng công trình, kinh doanh bất động sản	115	10,13%
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	Sản xuất kinh doanh các mặt hàng kim loại, xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng	50	10,00%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch	74	9,90%
Công ty Cổ phần Du lịch khách sạn Sài Gòn Hạ Long	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch	100	9,00%
Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam	Cung cấp dịch vụ thông tin tín dụng	92	8,68%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quy Nhơn	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch	75	8,33%
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (*)	Kinh doanh Bảo hiểm gốc và tái bảo hiểm	404	6,83%
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thanh toán tiện ích trên các kênh giao dịch điện tử ATM, POS, điện thoại di động, Internet	65	6,00%

(*) Đến tháng 01/2015, SCB đã hoàn tất các thủ tục để thực hiện mua lại Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long, theo đó, Bảo Long sẽ trở thành công ty con của SCB.



MOVING FORWARD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT 2014

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Sở Giao dịch, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm hai mươi hai (122) phòng giao dịch, năm mươi bảy (57) quỹ tiết kiệm và một (1) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2014
	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2014
Ông Lam Lee G	Phó Chủ tịch thứ nhất	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Thành Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2014
Ông Tạ Chiêu Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thu Sương	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2014
Ông Trầm Thích Tồn	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2014

Hội đồng Quản trị đã có Nghị quyết số 24/2015/NQ-SCB-HĐQT thông qua việc Ông Lam Lee G thôi giữ chức vụ Phó Chủ tịch thứ nhất, thành viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Sài Gòn nhiệm kỳ 2012-2017 kể từ ngày 19 tháng 1 năm 2015 và sẽ trình đại hội Cổ đông thường niên năm 2014 thông qua.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phạm Thu Phong	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2012
Bà Võ Thị Mười	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Trần Chấn Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012

BAN ĐIỀU HÀNH, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2013
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Phạm Văn Phi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Lê Minh Huấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014
		Từ nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014
Ông Hoàng Minh Hoàn	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 09 năm 2014
Ông Lưu Quốc Thắng	Giám đốc khối Quản lý rủi ro	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Lê Thiết Hùng	Giám đốc khối Pháp chế và Tuân thủ	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 12 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này là ông Võ Tấn Hoàng Văn, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA
BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con, và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các văn bản phê duyệt và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2015



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

BÁO CÁO
KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) và công ty con được lập ngày 27 tháng 2 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các văn bản phê duyệt và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các văn bản phê duyệt và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2015

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	1.403.153	1.701.403
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	5.210.502	1.866.744
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	11.146.287	9.314.639
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	10.550.510	8.714.639
Cho vay các TCTD khác	7.2	595.777	600.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	6.056
Cho vay Khách hàng		133.277.265	88.349.590
Cho vay Khách hàng	9	134.005.441	89.003.699
Dự phòng rủi ro cho vay Khách hàng	10	(728.176)	(654.109)
Chứng khoán đầu tư	11	43.906.651	25.055.473
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		26.354.703	7.281.710
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		18.872.686	17.831.337
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.320.738)	(57.574)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	71.258	71.258
Đầu tư dài hạn khác		71.438	71.438
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(180)	(180)
Tài sản cố định	13	3.172.068	2.965.329
Tài sản cố định hữu hình	13.1	1.410.427	1.203.220
Nguyên giá tài sản cố định		1.943.901	1.623.730
Hao mòn tài sản cố định		(533.474)	(420.510)
Tài sản cố định vô hình	13.2	1.761.641	1.762.109
Nguyên giá tài sản cố định		1.850.752	1.820.596
Hao mòn tài sản cố định		(89.111)	(58.487)
Bất động sản đầu tư	14	75.790	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		75.889	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		(99)	-
Tài sản có khác	15	43.959.084	51.688.110
Các khoản phải thu		21.730.364	7.287.928
Các khoản lãi, phí phải thu		21.632.549	32.577.484
Tài sản Có khác		613.003	11.900.026
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(16.832)	(77.328)
TỔNG TÀI SẢN		242.222.058	181.018.602

**BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	1.212.443	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	25.917.203	18.419.415
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	9.446.931	14.873.402
Vay các TCTD khác	17.2	16.470.272	3.546.013
Tiền gửi của Khách hàng	18	198.505.149	147.098.061
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay chịu rủi ro		-	3.282
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	133.018	-
Các khoản nợ khác	19	3.268.954	2.385.287
Các khoản lãi, phí phải trả		2.312.462	1.354.385
Các khoản phải trả và công nợ khác		956.492	1.027.480
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	-	3.422
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		229.036.767	167.906.045
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn	21.1	12.303.049	12.303.049
Vốn điều lệ		12.294.801	12.294.801
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		45	45
Thặng dư vốn cổ phần		95.912	95.912
Cổ phiếu quỹ		(87.709)	(87.709)
Các quỹ dự trữ		425.030	411.473
Lợi nhuận chưa phân phối		457.212	398.035
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.185.291	13.112.557
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		242.222.058	181.018.602

B02/TCTD-HN

**BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		18.619	20.515
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		133.717	141.672
Bảo lãnh khác		404.929	208.967
		557.265	371.154
Trừ: giá trị ký quỹ		(58.979)	(36.067)
	35	498.286	335.087

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Kim Hằng
Phó Giám đốc Kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2015

Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng



Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	18.762.895	16.848.878
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	25	(16.717.799)	(14.864.061)
Thu nhập lãi thuần		2.045.096	1.984.817
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		81.614	32.813
Chi phí hoạt động dịch vụ		(47.523)	(34.572)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	26	34.091	(1.759)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	11.895	436.986
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	682.677	-
Thu nhập từ hoạt động khác		418.159	151.107
Chi phí từ hoạt động khác		(52.554)	(24.262)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	365.605	126.845
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	8.111	8.323
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.147.475	2.555.212
Chi phí nhân viên		(825.503)	(627.669)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(147.562)	(145.498)
Chi phí hoạt động khác		(729.551)	(1.034.028)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(1.702.616)	(1.807.195)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.444.859	748.017
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.325.716)	(688.236)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		119.143	59.781
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(28.906)	(17.208)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU		90.237	42.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	22	74	39

Người lập:

Bà Nguyễn Kim Hằng
Phó Giám đốc Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2015

B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN
TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.879.268	1.344.055
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(15.795.797)	(16.361.636)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		34.091	667
Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		355.351	(199.099)
Lỗ từ hoạt động khác		(3.864)	(20.579)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		56.257	11.335
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.662.319)	(1.699.304)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	20.1	(24)	(17.313)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(10.137.037)	(16.941.874)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		4.223	685.340
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(18.994.306)	(7.274.474)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		6.056	91.136
Tăng các khoản cho vay Khách hàng		(22.638.343)	(8.329.612)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		-	(366.765)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(3.171.641)	2.432.817
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.212.443	(9.772.303)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		7.497.788	168.450
Tăng tiền gửi của Khách hàng		51.407.088	67.905.140
Giảm phát hành giấy tờ có giá		-	(11.949.302)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		(3.282)	(3.390)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		133.018	-
Giảm khác về công nợ hoạt động		(96.388)	(14.725.252)
Chi từ các quỹ của TCTD		(10.592)	(5.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.209.027	1.914.106

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(338.428)	(80.841)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.802	2.462
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	346
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30	8.111	8.323
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(327.515)	(69.710)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	1.711.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	1.711.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.881.512	3.555.396
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	32	12.282.786	8.081.065
Chênh lệch tỷ giá		(133)	646.325
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	32	17.164.165	12.282.786

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Kim Hằng
Phó Giám đốc Kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2014

Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng



Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 12.294.801 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.294.801 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Sở Giao dịch, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm hai mươi hai (122) phòng giao dịch, năm mươi bảy (57) quỹ tiết kiệm và một (1) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.315 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.233 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Tình hình thực hiện theo các nội dung phê duyệt của NHNN đối với Đề án tái cơ cấu

Theo Đề án tái cơ cấu ngày 7 tháng 9 năm 2012 và Công văn số 289/NHNN-TTGSNH.m ngày 19 tháng 6 năm 2014 đối với Kế hoạch kinh doanh năm 2014 của Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước đã phê duyệt một số nội dung hoạt động của Ngân hàng như sau:

- ▶ Phê duyệt phương án cơ cấu một số khoản cho vay, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và tài sản có khác của Ngân hàng;
- ▶ Cho vay xử lý các khoản lãi dự thu đối với một số dự án đầu tư xây dựng công trình;
- ▶ Tiếp tục cho vay hoàn thiện một số dự án dở dang theo phương án cơ cấu nợ;
- ▶ Phê duyệt phương án cơ cấu thời hạn trả nợ đối với một số dự án dở dang;
- ▶ Phê duyệt phương án bán tài sản trả chậm đối với Khách hàng mua tài sản cần trừ nợ.
- ▶ Phê duyệt phương án bán trả chậm cổ phiếu nhằm cơ cấu lại các khoản Repo cổ phiếu.
- ▶ Yêu cầu Ngân hàng xây dựng phương án tổng thể về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 cho năm 2014 và các năm tiếp theo.

Theo Công văn 747/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2014 cho phép Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay năm 2014 theo năng lực tài chính sau khi đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt VAMC theo như quy định tại khoản 2 Điều 46 Thông tư 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu và định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện các nội dung đã được phê duyệt trên cho NHNN.

3.3 Hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Trong năm, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các Khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các Khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

3.5.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”). Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2013. Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

- ▶ Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.5.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (tiếp theo)

- ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Ngân hàng đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (“trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Thông tư 02.
- ▶ Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- ▶ Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được bổ sung bởi Thông tư 09. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần trước ngày 1 tháng 4 năm 2015.
- ▶ Tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

3.5.2 Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN (“Thông tư 10”) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã thực hiện áp dụng hệ thống tài khoản kế toán sửa đổi theo Thông tư 10 trong kỳ.

Trong kỳ, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 10/2014/TT-NHNN và thực hiện phân loại lại dữ liệu tương ứng đối với một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	Năm 2013 (số báo cáo trước đây) triệu đồng	Phân loại lại triệu đồng	Năm 2013 (được trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16.846.452	2.426	16.848.878
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	35.239	(2.426)	32.813
Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế		-	

Ngân hàng phân loại lại khoản thu nhập từ dịch vụ bảo lãnh từ “*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*” sang “*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*” theo quy định tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 49/2014/TT-NHNN quy định việc Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015. Ngân hàng dự kiến sẽ áp dụng khi những chuẩn mực và quy định này có hiệu lực.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước Khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước Khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014, việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ đủ tiêu chuẩn	- Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; - Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	- Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; - Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	- Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; - Nợ gia hạn nợ lần đầu; - Nợ được miễn hoặc giảm lãi do Khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; - Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; - Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra; - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; - Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ nghi ngờ	- Nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày; - Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; - Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; - Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; - Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; - Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ có khả năng mất vốn	▶ Nợ quá hạn trên 360 ngày;
	▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
	▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
	▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
	▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
	▶ Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;
	▶ Nợ của Khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;
	▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
	▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- ▶ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc Khách hàng đã trả nợ;
- ▶ Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá Khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của Khách hàng;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của Khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của Khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
- ▶ Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ của một Khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với Khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của Khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Thời điểm trích lập dự phòng

Theo Điều 8 của Thông tư 02 và Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay Khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ đã được quy định theo Thông tư 02.

Ngân hàng đã trích lập dự phòng cụ thể của các khoản cho vay Khách hàng một cách phù hợp theo các nội dung phê duyệt của NHNN đối với Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.2*).

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung của các khoản cho vay Khách hàng một cách phù hợp theo các nội dung phê duyệt của NHNN đối với Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.2*).

Xử lý rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu Khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của Khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay Khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “*Thu nhập khác*”.

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của Khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó tại thời điểm bán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “*Chi phí dự phòng*”. Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại *Thuyết minh* 4.3. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*”.

4.5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và công ty con không phải là Cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*”.

Chứng khoán nợ được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh* 4.5.1.(ii).

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 Đầu tư dài hạn khác

4.7.1 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là Cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

4.7.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4.11 Thuê tài sản

4.11.1 Ngân hàng hoặc công ty con đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “*Chi phí hoạt động khác*” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11.2 Ngân hàng hoặc các công ty con cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí hoạt động*” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và công ty con thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ cho các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

4.22 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.23 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.24.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.24.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	984.549	1.299.181
Tiền mặt bằng ngoại tệ	397.869	393.868
Vàng	20.735	8.354
	1.403.153	1.701.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng VNĐ	3.906.670	1.368.868
Bằng ngoại tệ	1.303.832	497.876
	5.210.502	1.866.744

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của Khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00%.
- Đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên của Khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00%.

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ với các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	10.550.510	8.714.639
Cho vay các TCTD khác	595.777	600.000
	11.146.287	9.314.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	1.462.670	1.214.820
Bằng ngoại tệ	2.068.608	468.037
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	2.940.000	4.370.000
Bằng ngoại tệ	4.079.232	2.661.782
	10.550.510	8.714.639

Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”) tại các TCTD khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.462.670	1.214.820
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1.118.058	258.155
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	950.550	209.882
	3.531.278	1.682.857

Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”) tại các TCTD khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	2.940.000	4.370.000
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	4.079.232	2.661.782
	7.019.232	7.031.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 % /năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 % /năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00 - 1,00	0,00 - 2,40
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,10 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3,50 - 5,50	4,00 - 12,45
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,70 - 1,20	0,15 - 1,70

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Bằng VNĐ	595.777	600.000

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm kế toán) Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.196.872	-	135.448
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.233.403	2.430	-
Số thuần			133.018
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	29.530.417	13.143	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.584.644	-	7.087
Số thuần		6.056	

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	133.977.074	88.945.482
Các khoản trả thay Khách hàng	23.531	23.298
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	3.422	34.313
Cho vay chiết khấu các giấy tờ có giá khác	1.048	-
Cho vay bằng vốn nhận của tổ chức và cá nhân khác	366	606
	134.005.441	89.003.699

Mức lãi suất của các khoản cho vay Khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 % /năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 % /năm
Cho vay Khách hàng bằng VNĐ	3,00 - 23,00	10,06 - 22,20
Cho vay Khách hàng bằng ngoại tệ	3,25 - 9,50	3,50 - 8,50

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	133.301.254	87.316.933
Nợ cần chú ý	41.187	234.312
Nợ dưới tiêu chuẩn	16	1.750
Nợ nghi ngờ	-	45.975
Nợ có khả năng mất vốn	662.984	1.404.729
	134.005.441	89.003.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	21.161.006	21.989.195
Nợ trung hạn	84.961.284	51.035.922
Nợ dài hạn	27.883.151	15.978.582
	134.005.441	89.003.699

9.3 Phân tích theo dư nợ tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Cho vay bằng VNĐ	132.730.252	88.269.746
Cho vay bằng ngoại tệ	1.275.189	733.953
	134.005.441	89.003.699

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng Khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hộ kinh doanh và cá nhân	108.019.950	80,61	72.024.659	80,91
Công ty cổ phần khác	19.066.509	14,23	11.780.855	13,24
Công ty TNHH khác	4.850.901	3,62	3.494.988	3,93
Doanh nghiệp tư nhân	1.974.250	1,47	1.584.023	1,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	66.193	0,05	94.425	0,11
Công ty Nhà nước	23.531	0,02	24.556	0,03
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	1.999	0,00	-	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	1.992	0,00	-	-
Công ty TNHH Nhà nước	116	0,00	-	-
Khác	-	0,00	193	0,00
	134.005.441	100,00	89.003.699	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hoạt động dịch vụ khác	71.971.312	53,71	59.677.137	67,05
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	45.536.659	33,98	10.783.792	12,12
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.779.954	8,04	8.878.459	9,98
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.451.043	1,90	1.591.130	1,79
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.548.203	1,16	314.684	0,35
Xây dựng	965.568	0,72	5.258.800	5,91
Công nghiệp chế biến và chế tạo	369.679	0,28	893.481	1,00
Vận tải kho bãi	161.808	0,12	37.474	0,04
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	102.940	0,08	80.644	0,09
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	80.000	0,06	-	0,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	19.984	0,01	15.883	0,02
Dịch vụ lưu trú ăn uống	7.143	0,01	473.731	0,53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.558	0,00	247	0,00
Thông tin và truyền thông	3.303	0,00	1.934	0,00
Khai khoáng	2.800	0,00	105.224	0,12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.235	0,00	1.483	0,00
Giáo dục và đào tạo	252	0,00	253.596	0,28
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	636.000	0,71
	134.005.441	100,00	89.003.699	100,00

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN, Công văn 747/NHNN-TTGSNH.m và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, hàng năm dự phòng tại ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11.

Ngân hàng đang trích lập dự phòng của các khoản cho vay Khách hàng dựa trên năng lực tài chính theo như tinh thần Công văn 747/NHNN-TTGSNH.m ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay Khách hàng	728.176	654.109
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	-	3.422
	728.176	657.531

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, Công văn 747/NHNN-TTGSNH.m và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	Dư nợ triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
<i>Các khoản cho vay Khách hàng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	112.246.250	-	546.038	546.038
Nợ cần chú ý	23.811	778	179	957
Nợ dưới chuẩn	300.016	17.714	2.250	19.964
Nợ nghi ngờ	1.294	8	10	18
Nợ có khả năng mất vốn	1.159.655	161.199	-	161.199
	113.731.026	179.699	548.477	728.176
<i>Các cam kết ngoại bảng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	528.540	-	-	-
	528.540	-	-	-
	114.259.566	179.699	548.477	728.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.411	650.120	657.531
Dự phòng rủi ro trích lập đến ngày 30 tháng 11 năm 2014	180.596	390.301	570.897
Số hoàn nhập dự phòng đến ngày 30 tháng 11 năm 2014	(8.308)	(491.944)	(500.252)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2014	179.699	548.477	728.176
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong tháng 12 năm 2014	(158.462)	158.462	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	21.237	706.939	728.176

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	26.174.981	3.517.191
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	3.599.223
	26.174.981	7.116.414
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	18.667	18.667
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	161.055	146.629
	179.722	165.296
	26.354.703	7.281.710
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(43.167)	(57.574)
Giá trị thuần	26.311.536	7.224.136
Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.863.192	4.379.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	15.009.494	13.452.337
	18.872.686	17.831.337
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.277.571)	-
Giá trị thuần	17.595.115	17.831.337
	43.906.651	25.055.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Nợ do Chính phủ phát hành				
Trái phiếu Chính phủ (a)	25.582.114	26.174.981	3.461.115	3.517.191
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành				
Trái phiếu Công ty	-	-	3.599.223	3.599.223
	25.582.114	26.174.981	7.060.338	7.116.414

(a) Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có thời hạn từ 2 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 5,00%/năm đến 12,15%/năm, lãi được trả hàng năm. Hiện Ngân hàng đang cầm cố các trái phiếu Chính phủ trị giá 2.693.760 triệu đồng tại các TCTD khác để đảm bảo cho các nghĩa vụ phát sinh liên quan đến các hợp đồng tiền gửi của các TCTD này tại Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Ngân hàng TMCP Bân Việt (VCCB)	18.140	18.140
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	527	527
	18.667	18.667
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	28.122	9.196
Quỹ đầu tư Việt Nam (VIF)	25.500	30.000
Công ty Cổ phầnThương mại Dịch vụ Bến Thành (BTT)	15.772	15.772
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (LSS)	10.619	10.619
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MCG)	9.352	9.352
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng (NDN)	9.180	9.180
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	9.000	9.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (VC1)	8.731	8.731
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái (VTH)	7.500	7.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	6.815	6.815
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải (VSP)	5.956	5.956
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO (VIP)	4.446	4.446
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng (MCV)	4.337	4.337
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sông Đà (SIC)	4.272	4.272
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh (BCI)	3.233	3.233
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	3.000	3.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	2.845	2.845
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (SCJ)	2.375	2.375
	161.055	146.629
	179.722	165.296
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(43.167)	(57.574)
Giá trị thuần	136.555	107.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành				
Kỳ phiếu ngân hàng (a)	3.860.000	3.863.192	4.379.000	4.379.000
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành				
Trái phiếu đặc biệt của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (VAMC) (b)	11.409.494	11.409.494	6.452.337	6.452.337
Trái phiếu công ty (c)	3.600.000	3.600.000	7.000.000	7.000.000
	15.009.494	15.009.494	13.452.337	13.452.337
		18.872.686		17.831.337
Dự phòng cụ thể trái phiếu VAMC		(1.255.071)		-
Dự phòng chung trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn		(22.500)		-
		17.595.115		17.831.337

- (a) Đây là các kỳ phiếu ghi danh do một ngân hàng phát hành bằng VNĐ, có thời hạn 364 ngày và hưởng lãi suất 7,50%/năm.
- (b) Đây là các trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn năm (5) năm, lãi suất 0,00%.
- (c) Khoản mục này chủ yếu bao gồm các trái phiếu được phát hành nhằm mục đích đầu tư vào Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu Dân cư - tái định cư và khai thác hầm đất Đại Lộc và Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp - Khu dân cư sinh thái Tân Thành tại tỉnh Long An. Các trái phiếu này có thời hạn 5 năm, lãi suất được điều chỉnh mỗi năm một lần vào ngày thanh toán lãi, lãi suất năm hiện hành là 13,00%/năm, định kỳ trả lãi hàng năm. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng quyền khai thác dự án kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Việt Phát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Chi tiết thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Số dư đầu năm	57.574	71.258
Số dự phòng đã trích lập trong năm	1.279.381	-
Số dự phòng đã hoàn nhập trong năm	(16.217)	(13.684)
Số dư cuối năm	1.320.738	57.574

11.5 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
Đã niêm yết	26.174.981	3.517.191
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
Chưa niêm yết	-	3.599.223
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Đã niêm yết	527	527
Chưa niêm yết	18.140	18.140
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Đã niêm yết	88.251	74.795
Chưa niêm yết	72.804	71.834
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chưa niêm yết	3.863.192	4.379.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
Chưa niêm yết	15.009.494	13.452.337
	45.227.389	25.113.047

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác	71.438	71.438
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(180)	(180)
	71.258	71.258

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá gốc triệu đồng	Sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc triệu đồng	Sở hữu của Ngân hàng %
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	38.500	11,00	38.500	11,00
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	9,00	9.900	9,00
Công ty CP Đầu tư PCB	7.962	8,95	7.962	9,84
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	6.250	8,33	6.250	8,33
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	2,61	1.500	2,61
	71.438		71.438	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(180)		(180)	
	71.258		71.258	

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.139.398	304.537	130.888	29.511	19.396	1.623.730
Mua trong năm	300.750	3.403	60	1.851	1.103	307.167
Mua sắm, xây dựng cơ bản hoàn thành	10.828	5.257	-	600	29	16.714
Nâng cấp TSCĐ	7.194	4	-	11	68	7.277
Thanh lý, nhượng bán	(37)	(119)	(4.336)	(85)	(916)	(5.493)
Phân loại lại	(5.569)	(222)	-	216	81	(5.494)
Số dư cuối năm	1.452.564	312.860	126.612	32.104	19.761	1.943.901
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	175.859	147.188	66.857	18.918	11.688	420.510
Khấu hao trong năm	58.076	37.009	13.914	5.217	2.623	116.839
Thanh lý nhượng bán	(26)	(107)	(2.772)	(85)	(885)	(3.875)
Phân loại lại	-	(85)	-	103	(18)	-
Số dư cuối năm	233.909	184.005	77.999	24.153	13.408	533.474
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	963.539	157.349	64.031	10.593	7.708	1.203.220
Số dư cuối năm	1.218.655	128.855	48.613	7.951	6.353	1.410.427

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
- Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	739.765	196.932
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	303.948	547.062
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	85.784	73.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.605.389	215.207	1.820.596
Mua trong năm	17.356	6.628	23.984
Mua sắm hoàn thành	-	1.912	1.912
Thanh lý nhượng bán	(1.234)	-	(1.234)
Phân loại lại	5.494	-	5.494
Số dư cuối năm	1.627.005	223.747	1.850.752
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.655	55.832	58.487
Khấu hao trong năm	910	29.714	30.624
Số dư cuối năm	3.565	85.546	89.111
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.602.734	159.375	1.762.109
Số dư cuối năm	1.623.440	138.201	1.761.641

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm các Quyền sử dụng đất không có thời hạn và nhà ở gắn liền trên đất mà Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn sở hữu từ việc bán đấu giá tài sản gán xiết nợ. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, các tài sản này được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, Ban Điều hành tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vẫn lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	70.229	5.660	75.889
Số dư cuối năm	70.229	5.660	75.889
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	99	99
Số dư cuối năm	-	99	99
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	70.229	5.561	75.790

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Các khoản phải thu, trong đó:	21.730.364	7.287.928
- Các khoản phải thu (Thuyết minh 15.1)	21.180.151	6.422.982
- Mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh 15.2)	529.732	833.126
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15.3)	20.481	31.820
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 15.4)	21.632.549	32.577.484
Tài sản Có khác (Thuyết minh 15.5)	613.003	11.900.026
	43.975.916	51.765.438
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(16.832)	(77.328)
	43.959.084	51.688.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Phải thu từ việc cho chuộc lại và chuyển nhượng tài sản gắn nợ (a)	10.445.247	-
Phải thu từ việc chuyển nhượng các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán trả chậm(b)	7.890.000	-
Phải thu từ bán nợ (c)	1.687.684	-
Tạm ứng mua cổ phần(d)	475.314	-
Phải thu bán cổ phiếu trả chậm (e)	326.282	326.282
Phải thu từ mua bán nợ với công ty Châu Á(f)	170.000	-
Tạm ứng thuế TNDN (Thuyết minh 20)	42.167	70.709
Đặt cọc tiền đầu giá mua tài sản	29.783	78.272
Phải thu tất toán trước hạn trái phiếu VAMC	11.344	-
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	4.807.128
Tạm ứng cho hợp đồng mua vàng kỳ hạn	-	513.181
Cầm cố ngoại tệ tại các TCTD khác	-	505.795
Các khoản phải thu khác	102.330	121.615
	21.180.151	6.422.982
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(16.832)	(77.328)
	21.163.319	6.345.654

(a) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ chuộc lại và bán tài sản gắn nợ được thanh toán chậm trong vòng 5 năm cụ thể như sau: 5% sau 45 ngày kể từ khi ký hợp đồng, năm thứ 3 thanh toán 5%, năm thứ 4 thanh toán 10%, năm thứ 5 thanh toán 80%. Ngân hàng đã nhận được khoản thanh toán 5% (522 tỷ đồng) theo như lịch thanh toán.

(b) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu (“repo”) trước đây với thời hạn thanh toán trong vòng 8 năm từ năm 2014 đến năm 2022. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng cổ phiếu của một công ty được Ngân hàng thẩm định với tổng giá trị là 10.782.900 triệu đồng. Ngân hàng đã ghi nhận khoản thu nhập từ các giao dịch chuyển nhượng này là 344.729 triệu đồng (Thuyết minh 28).

(c) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ cho một công ty có chức năng mua bán nợ, được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày 04 tháng 12 năm 2015 đến ngày 04 tháng 12 năm 2019, mỗi năm trả 20%. Ngân hàng đã ghi nhận khoản thu nhập là 305.292 triệu đồng từ các giao dịch bán nợ này (Thuyết minh 29).

(d) Đây là khoản tạm ứng tiền mua cổ phần của một công ty bảo hiểm đã được NHNN phê duyệt theo Đề án tái cơ cấu. Vào ngày 30 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng đã nhận được văn bản chấp thuận nguyên tắc về việc Ngân hàng TMCP Sài Gòn trở thành Cổ đông chiến lược của Công ty Bảo hiểm này. Đến thời điểm hiện nay, Ngân hàng vẫn đang trong quá trình tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất việc chuyển nhượng quyền sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(e) Đây là các khoản phải thu còn lại phát sinh từ nghiệp vụ chuyển nhượng cổ phiếu cho các cá nhân trước đây và đã được gia hạn thanh toán đến ngày 11 tháng 7 năm 2015.

(f) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ chuyển nhượng quyền mua tài sản chomột công ty, được thanh toán chậm trong vòng 5 năm từ năm 2014, năm đầu ân hạn, 2 năm tiếp theo mỗi năm 20%, 2 năm cuối mỗi năm 30%.

15.2 Mua sắm tài sản cố định

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Tòa nhà Hội sở 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP HCM	369.854	368.722
Công trình tại 1F Láng Hạ, Hà Nội	90.000	91.104
Nhà số 17 Đông Du, Quận 1, TP HCM	34.000	34.000
Nhà số 46/1 Phạm Hồng Thái, Quận 1, TP HCM	19.781	19.656
Nhà số 54-56 Đồng Khởi, Quận 1, TP HCM	-	302.118
Các khoản khác	16.097	17.526
	529.732	833.126

Các tài sản trên đã được Ngân hàng ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng vẫn đang trong quá trình tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển nhượng quyền sở hữu.

15.3 Xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Công trình chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	11.974	11.774
Công trình chi nhánh Đắk Lắk	5.878	5.827
Công trình khác	2.629	14.219
	20.481	31.820

15.4 Các khoản lãi, phí phải thu

Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu là số tiền lãi dự thu của các khoản vay có thời hạn trả lãi hàng năm, trên một năm và vào cuối thời hạn của hợp đồng tín dụng, số tiền lãi dự thu theo thời hạn thanh toán được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 40.3 - Rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.5 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Tài sản cần trừ nợ vay	421.336	11.287.760
Tài sản xiết nợ	138.146	138.917
Chi phí trả trước và chờ phân bổ	39.086	56.969
Góp vốn vào dự án	-	400.000
Tài sản có khác	14.435	16.380
	613.003	11.900.026

Tài sản cần trừ nợ vay là các tài sản thế chấp Ngân hàng nhận để cần trừ nợ theo phê duyệt của NHNN. Theo đó, Khách hàng hoặc bên bảo lãnh (chủ sở hữu tài sản) đã ký văn bản thỏa thuận với Ngân hàng về việc bàn giao tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng. Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện chuyển nhượng và cho chuộc lại phần lớn các tài sản gắn nợ này theo phương thức thanh toán trả chậm trong vòng 5 năm (Thuyết minh 15.1).

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Đây là các khoản vay NHNN đến hạn vào ngày 11 tháng 2 năm 2015 với lãi suất 4,5%/năm được đảm bảo bằng trái phiếu VAMC với tổng mệnh giá là 2.492.433 triệu đồng.

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác (Thuyết minh 17.1)	9.446.931	14.873.402
Vay các TCTD khác (Thuyết minh 17.2)	16.470.272	3.546.013
	25.917.203	18.419.415

Một phần số dư tiền gửi từ các TCTD khác có tài sản đảm bảo là trái phiếu Chính phủ của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	1.445.231	1.314.954
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	8.001.700	12.401.468
Bằng ngoại tệ	-	1.156.980
	9.446.931	14.873.402

17.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Bằng VND (*)	1.501.150	3.546.013
Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác (**)	14.969.122	-
	16.470.272	3.546.013

(*) Đây là các khoản vay từ các TCTD khác có kỳ hạn từ 3 tháng đến 8 tháng với lãi suất từ 3,40%/năm đến 4,90%/năm.

(**) Đây là các hợp đồng mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 1 tháng đến 6 tháng với lãi suất từ 3,00%/năm đến 4,92%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.389.031	1.323.426
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.750.049	42.540
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.922	66.082
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.976	703
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.188.536	1.985.397
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	86.026	61.589
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	176.831.874	137.321.287
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.141.750	6.239.727
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	66.434	11.098
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	17.327	29.068
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	21.030	15.362
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	4.194	1.782
	198.505.149	147.098.061

Mức lãi suất trong năm của các khoản tiền gửi của Khách hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 1,00	0,00 - 1,40
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	1,00	1,20
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 1,00	0,00 - 0,50
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,30	0,00 - 0,50
Tiền gửi CKH bằng VND	0,50 - 10,20	1,20 - 13,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	1,00 - 14,00	0,00 - 15,20
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,75 - 2,90	0,25 - 4,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,50 - 5,84	0,00 - 6,03

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp Khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng Khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Tiền gửi của cá nhân	184.914.463	144.105.619
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	9.106.047	1.685.064
Doanh nghiệp quốc doanh	2.624.273	1.174.443
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.860.366	132.935
	13.590.686	2.992.442
	198.505.149	147.098.061

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả	2.312.462	1.354.385
Các khoản phải trả và công nợ khác	956.492	1.027.480
Dự phòng rủi ro khác	-	3.422
	3.268.954	2.385.287

Các khoản phải trả và công nợ khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	196.488	64.409
Các khoản phải trả bên ngoài		
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	473.032	902.352
Tiền thanh toán chuộc tài sản gán nợ	156.775	23.875
Phải trả Cổ đông	100.000	-
Các khoản phải trả khác	30.197	36.844
	956.492	1.027.480

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	(Tạm ứng)/ Phải trả đầu năm triệu đồng	Điều chỉnh số đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm		(Tạm ứng)/ Phải trả cuối năm triệu đồng
			Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	(7.305)	4	7.787	(1.584)	(1.098)
Thuế TNDN	(70.709)	(340)	28.906	(24)	(42.167)
Thuế thu nhập cá nhân	1.823	-	31.445	(31.578)	1.690
	(76.191)	(336)	68.138	(33.186)	(41.575)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Nghị định 218/2013/NĐ-CP quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN phổ thông là 22% và mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với DN có doanh thu không quá 20 tỷ đồng năm hoặc doanh thu bình quân tháng trong năm không quá 1,67 tỷ đồng.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2013: 25%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	119.143	59.781
Các điều chỉnh do thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:	3.227	-
Lợi nhuận trước thuế sau các điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	122.370	59.781
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(11.338)	(8.323)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty con	(2.135)	(1.576)
Thu nhập khác được khấu trừ thuế	-	(127)
Cộng:		
Thù lao Hội đồng Quản Trị	12.342	14.276
Chi phí khấu hao vượt mức quy định	348	360
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	7.860	1.285
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	129.447	65.676
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng (22%)	28.478	16.445
Chi phí thuế TNDN của công ty con (20%)	428	763
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	28.906	17.208
Thuế TNDN tạm ứng đầu năm	(70.709)	(70.831)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(24)	(17.313)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(340)	227
Thuế TNDN tạm ứng cuối năm	(42.167)	(70.709)

20.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quý	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Số dư đầu năm	12.294.801	95.912	(87.709)	2.443	269.757	139.273	45	398.035	13.112.557
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	90.237	90.237
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(17.843)	(17.843)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	9.347	4.673	-	(14.020)	-
Điều chỉnh giám quỹ	-	-	-	-	(303)	(160)	-	463	-
Điều chỉnh quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-	-	-	-	-	-	340	340
Số dư cuối năm	12.294.801	95.912	(87.709)	2.443	278.801	143.786	45	457.212	13.185.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.229.480.104	1.229.480.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.229.480.104	1.229.480.104
Cổ phiếu phổ thông	1.229.480.104	1.229.480.104
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	4.385.457	4.385.457
Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.225.094.647	1.225.094.647
Cổ phiếu phổ thông	1.225.094.647	1.225.094.647
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12, Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội Cổ đông hàng năm	Không quy định

21.3 Các quỹ của công ty con

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Ngân hàng mẹ - Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các Cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi thuần phân bổ cho các Cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	90.237	42.573
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.225.094.647	1.094.233.566
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	74	39

23. CỔ TỨC

Trong năm, Ngân hàng không thông báo và không thực hiện việc phân chia cổ tức cho các Cổ đông của Ngân hàng.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay Khách hàng	15.678.545	13.419.264
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.728.639	2.121.860
Thu nhập lãi tiền gửi	349.198	46.572
Thu nhập từ bảo lãnh	6.422	2.426
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.000.091	1.258.756
	18.762.895	16.848.878

Thu khác từ hoạt động tín dụng bao gồm các khoản sau:

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Thu lãi các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	862.437	1.014.296
Thu phạt từ tạm ứng cho hợp đồng mua vàng kỳ hạn	105.074	242.863
Thu lãi khác	32.580	1.597
	1.000.091	1.258.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	16.254.356	12.912.406
Trả lãi tiền vay	411.277	672.584
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	131	82.753
Chi phí lãi khác	52.035	1.196.318
	16.717.799	14.864.061

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	30.044	13.550
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	887	1.749
Dịch vụ đại lý	2.218	1.058
Thu phí dịch vụ khác	48.465	16.456
	81.614	32.813
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(15.978)	(24.763)
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	(9.380)	(9.025)
Dịch vụ đại lý	(8)	(461)
Chi phí dịch vụ khác	(22.157)	(323)
	(47.523)	(34.572)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	34.091	(1.759)

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	617.013	29.102
Thu từ kinh doanh vàng	7.862	733.086
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	166.411	3.864
	791.286	766.052
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(57.125)	(85.446)
Chi về kinh doanh vàng	(3.153)	(89.490)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(719.113)	(154.130)
	(779.391)	(329.066)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.895	436.986

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán trái phiếu chính phủ	346.041	-
Thu nhập từ chuyển nhượng các hợp đồng mua và cam kết bán lại (Thuyết minh 15.1)	344.729	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(8.093)	-
	682.677	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ bán nợ (Thuyết minh 15.1)	305.292	-
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	56.257	11.381
Thu từ phạt chậm thanh toán	53.012	122.274
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.802	2.676
Hoàn nhập dự phòng đầu tư góp vốn dài hạn	-	46
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	-	13.684
Thu nhập khác	796	1.046
Chi phí từ hoạt động khác		
Hoàn thu nhập lãi do hủy hợp đồng mua bán vàng	(37.692)	-
Lỗ do xử lý tài sản xiết nợ	(7.350)	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	(2.852)	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(4.660)	(24.262)
	365.605	126.845

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm	8.111	8.323

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	825.503	627.669
- Chi lương và phụ cấp	765.486	569.355
- Các khoản chi đóng góp theo lương	54.492	53.301
- Chi trợ cấp	5.525	2.041
- Chi công tác xã hội	-	2.972
Chi về tài sản	175.053	167.485
- Khấu hao tài sản cố định	147.562	145.498
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	25.633	18.577
- Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	1.858	3.410
Chi phí hoạt động khác	702.060	1.012.041
- Chi phí bảo hiểm tiền gửi của Khách hàng	221.207	141.690
- Chi phí quản lý chung	218.024	155.557
- Chi phí thuê văn phòng	120.211	120.225
- Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	64.983	19.849
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo	47.087	45.621
- Chi phí tiếp thị, truyền thông và khuyến mãi	25.647	109.133
- Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	23.575	32.670
- Chi phí vật liệu giấy tờ in	20.910	19.344
- Chi phí thông tin liên lạc	7.585	5.315
- Công tác phí	7.226	6.378
- Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.577	2.830
- Chi phí đào tạo	1.264	480
- Chi phí phát triển sản phẩm	260	352.949
- Hoàn dự phòng rủi ro khác	(60.496)	-
	1.702.616	1.807.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.403.153	1.701.403
Tiền gửi tại NHNN	5.210.502	1.866.744
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.531.278	1.682.857
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	7.019.232	7.031.782
	17.164.165	12.282.786

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu được loại ra khỏi báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
Tổng dư nợ tín dụng do cơ cấu lại các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo Đề án tái cơ cấu được NHNN phê duyệt.	27.320.556	-
Bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt	(4.957.157)	(6.452.337)
	22.363.399	(6.452.337)

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	3.274	3.233
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	496.832	413.611
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	126.479	155.744
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	623.311	569.355
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	12,7	11
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	15,9	15

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. TÀI SẢN THẾ CHẤP

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Bất động sản	168.228.591	133.584.347
Động sản	2.369.470	2.638.323
Chứng từ có giá	27.079.167	18.613.788
Tài sản khác	84.799.229	47.051.919
	282.476.457	201.888.377

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho Khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay Khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho Khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà Khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được Khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho Khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho Khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay Khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/ các cam kết bảo lãnh mà Khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và Khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu Khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của Khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	18.619	20.515
Thư tín dụng trả ngay	55.410	27.685
Thư tín dụng trả chậm	78.307	113.987
Cam kết bảo lãnh khác	404.929	208.967
	557.265	371.154
Trừ: giá trị ký quỹ	(58.979)	(36.067)
	498.286	335.087

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát Ngân hàng;
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền Triệu đồng
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	413.344
	Tất toán tiền gửi	417.084
	Thu tiền cho vay	13.913
	Thu tiền lãi	704
Cổ đông lớn	Tiền gửi	2.056
	Tất toán tiền gửi	2.344
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	6.263

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả) triệu đồng
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(21.286)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(25.023)

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (*)			
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.195.737	950.550	11.146.287
Cho vay Khách hàng	134.005.441	-	134.005.441
Chứng khoán đầu tư	45.227.389	-	45.227.389
Góp vốn, đầu tư dài hạn	71.438	-	71.438
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	25.917.203	-	25.917.203
Tiền gửi của Khách hàng	198.505.149	-	198.505.149
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	557.265	-	557.265

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của Khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do Khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi Khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi Khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi Khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

39.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

39.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
Cho vay Khách hàng	41.188	23.547	-	650.610
Phải thu khác	342.000	-	-	-
	383.188	23.547	-	650.610

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá bởi vì Ngân hàng hiện đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này hoặc tài sản quá hạn dưới 6 tháng và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tuy nhiên, Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như là khoản mục chịu lãi rủi ro lãi suất dưới một (1) tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

B05/TCTD-HN

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay Khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của Khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng Khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc Khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định giá ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với Khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng triệu đồng
Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	1.403.153	-	-	-	-	-	1.403.153
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.210.502	-	-	-	-	5.210.502
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.875.750	2.270.537	-	-	-	11.146.287
Cho vay Khách hàng (*)	704.187	-	5.979.232	74.122.155	6.851.959	43.687.048	2.660.860	134.005.441
Chứng khoán đầu tư (*)	-	11.589.216	-	-	784.419	8.879.881	18.408.371	45.227.389
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	71.438	-	-	-	-	-	71.438
Tài sản cố định	-	3.172.068	-	-	-	-	-	3.172.068
Bất động sản đầu tư	-	75.790	-	-	-	-	-	75.790
Tài sản Có khác (*)	342.000	23.236.485	539.207	-	-	326.282	19.531.942	43.975.916
Tổng tài sản	1.046.187	39.548.150	20.604.691	76.392.692	7.636.378	52.893.211	40.601.173	244.287.984
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	1.212.443	-	-	-	1.212.443
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	7.889.171	15.510.739	2.517.293	-	-	25.917.203
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	28.031.778	25.157.699	20.127.789	52.638.742	72.548.121	198.505.149
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	133.018	-	-	-	-	-	133.018
Các khoản nợ khác (*)	-	3.268.954	-	-	-	-	-	3.268.954
Tổng nợ phải trả	-	3.401.972	35.920.949	41.880.881	22.645.082	52.638.742	72.548.121	229.036.767
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.046.187	36.146.178	(15.316.258)	34.511.811	(15.008.704)	254.469	(31.946.948)	15.251.217
							5.564.482	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế trong một tháng tiếp theo và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con trong năm như sau:

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (trong một tháng tiếp theo) triệu đồng	Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu triệu đồng
Quy đổi	+10	(495)	(145.228)
Quy đổi	-10	495	145.228

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

40.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	EUR		USD		Vàng		Các ngoại tệ khác		Tổng cộng	
Tài sản	được quy đổi	triệu đồng	được quy đổi	triệu đồng	được quy đổi	triệu đồng	được quy đổi	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	92.399		191.656		20.735		113.814		418.604	
Tiền gửi tại NHNN	-		1.303.832		-		-		1.303.832	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	96.339		6.005.672		-		45.829		6.147.840	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	390.597		1.259.131		-		4.510.861		6.160.589	
Cho vay Khách hàng (*)	677		910.696		363.816		-		1.275.189	
Tài sản Có khác (*)	3		36.593		35		-		36.631	
Tổng tài sản	580.015		9.707.580		384.586		4.670.504		15.342.685	
Nợ phải trả										
Tiền gửi của khách hàng	572.772		3.792.630		-		4.639.920		9.005.322	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			5.339.242		-		-		5.339.242	
Các khoản nợ khác (*)	3.700		5.809		-		20.296		29.805	
Tổng nợ phải trả	576.472		9.137.681		-		4.660.216		14.374.369	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.543		569.899		384.586		10.288		968.316	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-		37.775		-		-		37.775	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.543		607.674		384.586		10.288		1.006.091	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, XAU, AUD...

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế triệu đồng
XAU	+5	19.299
USD	+5	28.495
EUR	+5	177
Other	+5	514
	-5	(19.229)
XAU	-5	(28.495)
USD	-5	(177)
EUR	-5	(514)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi Khách hàng của Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn và khả năng thanh khoản của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay Khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của Khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của Khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là trên năm năm do phần lớn Tài sản cố định của Ngân hàng là nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất.

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Quá hạn				Trong hạn				Tổng cộng
Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng		triệu đồng
Tài sản								
	-	-	1.403.153	-	-	-		1.403.153
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.210.502	-	-	-		5.210.502
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.875.750	2.270.537	-	-		11.146.287
Cho vay Khách hàng (*)	662.999	41.188	2.912.979	2.110.384	19.128.000	76.063.068	33.086.823	134.005.441
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	26.354.703	-	3.863.192	15.009.494	-	45.227.389
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	71.438	-	71.438
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	3.172.068	-	3.172.068
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	75.790	75.790
Tài sản Có khác (*)	16.772	342.000	1.882.494	861.478	5.888.787	23.772.468	11.211.917	43.975.916
Trong đó:								
Các khoản lãi, phí phải thu	8.469	-	1.300.358	399.877	5.079.536	10.099.192	4.745.117	21.632.549
Tài sản Có khác	8.303	342.000	582.136	461.601	809.251	13.673.276	6.466.800	22.343.367
Tổng tài sản	679.771	383.188	46.639.581	5.242.399	28.879.979	118.088.536	44.374.530	244.287.984
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	1.212.443	-	-	-	1.212.443
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	7.889.171	15.509.589	2.518.443	-	-	25.917.203
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	30.661.617	22.379.795	74.514.286	70.948.453	998	198.505.149
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	90.257	30.025	12.736	-	-	133.018
Các khoản nợ khác (*)	-	-	473.476	544.756	1.324.625	926.086	11	3.268.954
Tổng nợ phải trả	-	-	39.114.521	39.676.608	78.370.090	71.874.539	1.009	229.036.767
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	679.771	383.188	7.525.060	(34.434.209)	(49.490.111)	46.213.997	44.373.521	15.251.217

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của Khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của Khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Quá hạn				Trong hạn				Tổng cộng
Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng		triệu đồng
Tài sản								
	-	-	1.403.153	-	-	-		1.403.153
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	5.210.502	-	-	-		5.210.502
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.875.750	2.270.537	-	-		11.146.287
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	662.999	41.188	2.912.979	2.110.384	19.128.000	76.063.068	33.086.823	134.005.441
Cho vay Khách hàng (*)	-	-	26.354.703	-	3.863.192	15.009.494	-	45.227.389
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	71.438	-	71.438
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	3.172.068	-	3.172.068
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	75.790	75.790
Bất động sản đầu tư	16.772	342.000	1.882.494	861.478	5.888.787	23.772.468	11.211.917	43.975.916
Tài sản Có khác (*)	8.469	-	1.300.358	399.877	5.079.536	10.099.192	4.745.117	21.632.549
Các khoản lãi, phí phải thu	8.303	342.000	582.136	461.601	809.251	13.673.276	6.466.800	22.343.367
Tài sản Có khác	679.771	383.188	46.639.581	5.242.399	28.879.979	118.088.536	44.374.530	244.287.984
Tổng tài sản								
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	1.212.443	-	-	-	1.212.443
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	7.889.171	15.509.589	2.518.443	-	-	25.917.203
Tiền gửi của Khách hàng (**)	-	-	5.256.964	8.217.454	22.573.397	162.456.336	998	198.505.149
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	90.257	30.025	12.736	-	-	133.018
Các khoản nợ khác (*)	-	-	473.476	544.756	1.324.625	926.086	11	3.268.954
Tổng nợ phải trả	-	-	13.709.868	25.514.267	26.429.201	163.382.422	1.009	229.036.767
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	679.771	383.188	32.929.712	(20.271.868)	2.450.778	(45.293.886)	44.373.521	15.251.217

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của Khách hàng ở mức 80% (Theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi năm 2014 dao động trong khoảng 80% - 85%)

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ CHO KHÁCH HÀNG

41.1 Cam kết vốn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	739.765	196.932

41.2 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	244.024	205.076
<i>Trong đó:</i>		
Đến hạn trong 1 năm	103.413	86.213
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	137.492	118.619
Đến hạn sau 5 năm	3.119	244

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ CHO KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

41.3 Tài sản giữ hộ cho Khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng
Vàng giữ hộ Khách hàng	763.322	871.502

Trong năm 2014, Ngân hàng đã điều chuyển số vàng giữ hộ Khách hàng trước đây sang theo dõi ở tài khoản ngoại bảng theo đúng quy định của NHNN.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay Khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của Khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Giá trị ghi sổ							Giá trị hợp lý (*)
Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Chứng khoán sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	
triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.403.153	1.403.153	1.701.403 (*)
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	5.210.502	5.210.502	(*)
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	11.146.287	11.146.287	(*)
Cho vay Khách hàng	-	-	133.277.265	-	-	133.277.265	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	26.311.536	-	26.311.536	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	17.595.115	-	-	-	17.595.115	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	71.258	-	71.258	(*)
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	75.790	75.790	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	32.235.065	32.235.065	(*)
	-	17.595.115	133.277.265	26.382.794	50.070.797	227.325.971	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.212.443	1.212.443	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	25.917.203	25.917.203	(*)
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	-	-	198.505.149	198.505.149	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	133.018	133.018	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.067.199	3.067.199	(*)
	-	-	-	-	228.835.012	228.835.012	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

42.1 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	18.783.485	17.349.122	500.000	465.000
Trái phiếu VAMC (Thuyết minh 16)	2.492.433	1.212.443	-	-
Trái phiếu công ty	-	-	2.421.846	679.336
Ngoại tệ	-	-	505.795	760.000
	21.275.918	18.561.565	3.427.641	1.904.336

Trái phiếu Chính phủ dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp có giá trị ghi sổ 2.693.760 triệu đồng để đảm bảo cho nghĩa vụ có liên quan là 2.380.000 triệu đồng; và Trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng bán và mua lại có giá trị ghi sổ là 16.089.725 triệu đồng để đảm bảo cho nghĩa vụ có liên quan là 14.969.122 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
(tiếp theo) TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 đồng
USD	21.246	21.036
EUR	26.085	28.992
CHF	21.523	23.598
JPY	178,72	200,01
SGD	16.164	16.605
CAD	18.414	19.726
AUD	17.765	18.732
XAU	3.515.000	3.475.000

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Kim Hằng
Phó Giám đốc Kế toán

Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng

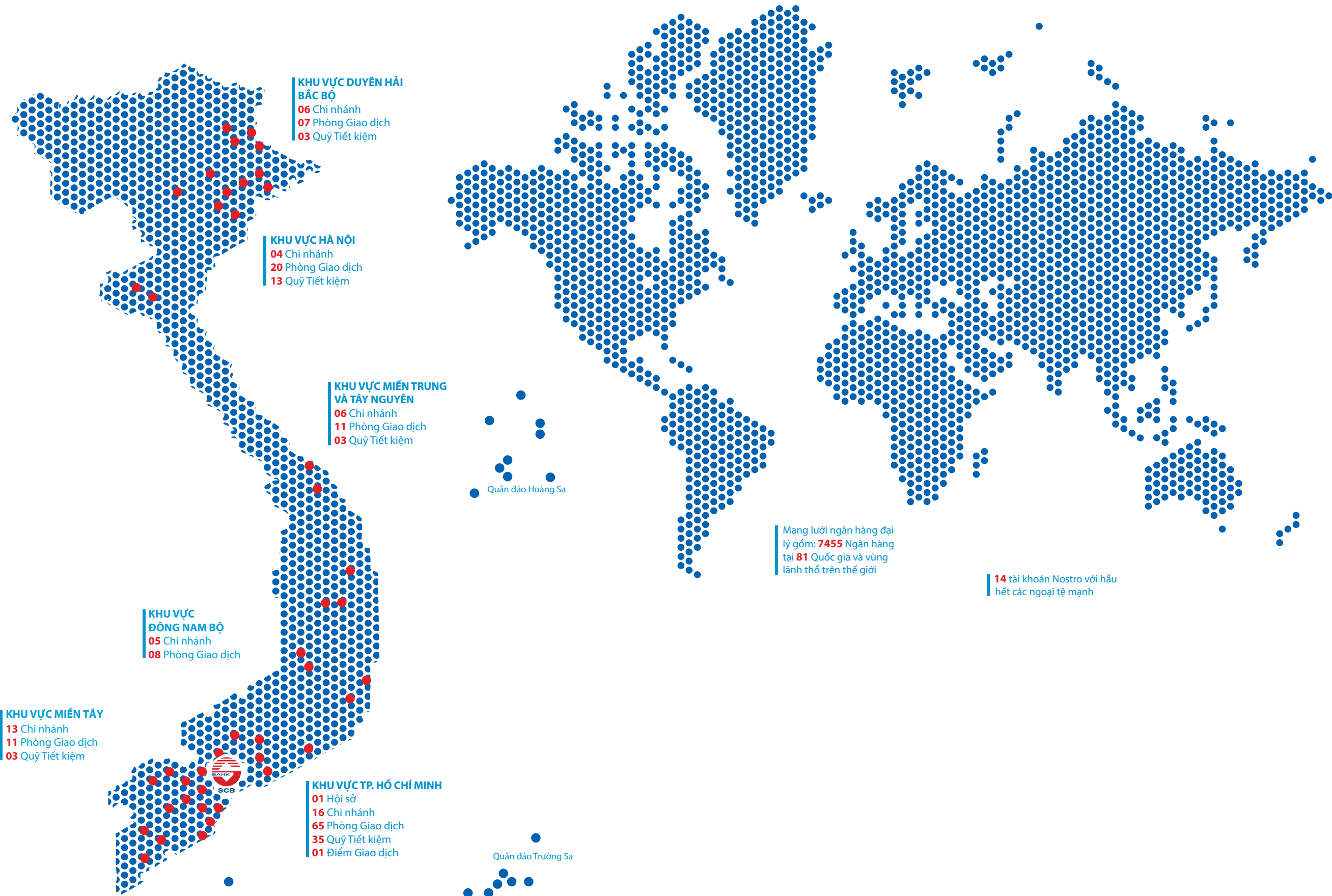
Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2015



MOVING FORWARD

SƠ ĐỒ VÀ ĐỊA ĐIỂM
MẠNG LƯỚI CỦA SCB



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Hệ thống Mạng lưới SCB đến ngày 23/03/2015

STT	CHI NHÁNH	PGD/QTK	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI	FAX
KHU VỰC TP.HỒ CHÍ MINH					
1	Hội sở		Số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh		
2	Chi nhánh Sài Gòn		Tầng trệt, tầng 1 cao ốc Văn phòng Fico, số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.39230666	08.39235371
3		Phòng giao dịch Nguyễn Huệ	Gian hàng TA23, tầng trệt Trung tâm thương mại Lucky Plaza, 38 đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.39770353	08.38656413
4		Phòng giao dịch Hồ Tùng Mậu	25 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.39142526	08.39151414
5		Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo	715 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.38383192	08.39246711
6	Chi nhánh Bến Thành		50 Bis - 52 và 46/10 Phạm Hồng Thái, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.38279797	08.38245599
7		Phòng giao dịch Phan Bội Châu	54 Phan Bội Châu, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.38246084	08.38246080
8		Phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ	50-52 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.38212563	08.38212549
9		Phòng giao dịch Trần Nãi	124 Trần Nãi, Phường Bình An, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh	08.62607042	08.62607041
10		Phòng giao dịch Quận 2	3A5 Trần Nãi, Phường Bình An, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh	08.62872202	08.62872132
11		Quý tiết kiệm Cát Lái	340A Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh	08.37425412	08.37425416
12	Chi nhánh Cống Quỳnh		242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.39206501	08.62917145
13		Phòng giao dịch Võ Văn Tấn	432 Võ Văn Tấn, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	08.38181966	08.38181967
14		Quý tiết kiệm Cô Giang	193-203 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.39206502	08.39206539
15		Quý tiết kiệm Minh Khai	Tầng trệt, số 414 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	08.39293470	08.39293471
16		Quý tiết kiệm Lý Thái Tổ	97B Lý Thái Tổ, Phường 1, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	08.38300042	08.38300026
17	Chi nhánh Tân Định		348 Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.38207853	08.38206779
18		Phòng giao dịch Trần Quang Khải	170 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.35268871	08.35268873
19		Phòng giao dịch Đinh Tiên Hoàng	41 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35174503	08.35174421
20		Phòng giao dịch Xô Viết Nghệ Tĩnh	298 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35127704	08.35127710
21		Phòng giao dịch Thanh Đa	744 (số cũ 632) Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35119618	08.35119638
22		Phòng giao dịch Điện Biên Phủ	259 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35127494	08.35127497
23		Quý tiết kiệm Thị Nghè	147 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.38408731	08.38408702
24		Quý tiết kiệm Hàng Xanh	87 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35142960	08.35142749
25		Quý tiết kiệm Bạch Đằng	231 Bạch Đằng, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.38997791	08.38997794
26		Quý tiết kiệm Văn Thánh	111 đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.38997958	08.38997927
27	Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch		50-52 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	08.38243395	08.38243400
28		Phòng giao dịch Nguyễn Thông	69 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	08.35264211	08.35264300
29		Phòng giao dịch Tô Hiến Thành	190 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	08.38681185	08.38681187
30		Phòng giao dịch Quận 10	133 đường 3 tháng 2, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	08.38339576	08.38339572
31		Quý tiết kiệm Hòa Hưng	258 Cách Mạng Tháng 8, Phường 10, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	08.35261035	08.35261903
32		Quý tiết kiệm Thành Thái	245 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	08.39797414	08.39797417
33		Quý tiết kiệm 3 Tháng 2	312 đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	08.38683924	08.38683923
34		Quý tiết kiệm Lê Văn Sỹ 1	110 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.39910916	08.39910586
35	Chi nhánh 20/10		221 Khánh Hội, Phường 3, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh	08.39414372	08.39414371
36		Phòng giao dịch Tân Thuận	361 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh.	08.37753558	08.37753557
37		Phòng giao dịch Mỹ Toàn	1463, KP Mỹ Toàn 1-H3, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	08.54123491	08.54123494
38		Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng	1411 Khu phố Mỹ Toàn II, Phú Mỹ Hưng, Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	08.54122680	08.54121601
39		Phòng giao dịch Phú Mỹ	679-681 Huỳnh Tấn Phát, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	08.37733770	08.37733774

STT	CHI NHÁNH	PGD/QTK	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI	FAX
40		Phòng giao dịch Quận 7	251 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	08.37712014	08.37711658
41		Quý tiết kiệm Quận 4	23 Hoàng Diệu, Phường 12, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh	08.39435732	08.39435731
42		Quý tiết kiệm Trung Sơn	273 - 275 Đường 9A, Khu dân cư Trung Sơn, ấp 4B, Xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh	08.54318298	08.54317405
43	Chi nhánh Chợ Lớn		76-78-80 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.39520840	08.39520843
44		Phòng giao dịch An Dương Vương	59C An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.38339211	08.38339213
45		Phòng giao dịch An Đông	97K Nguyễn Duy Dương, Phường 9, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.38337542	08.38335876
46		Phòng giao dịch An Đông Plaza	Trung tâm thương mại An Đông Plaza, số 18 An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.62935708	08.62935709
47		Phòng giao dịch Châu Văn Liêm	44-46 Châu Văn Liêm, Phường 10, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.39509023	08.39506190
48		Phòng giao dịch Ngô Quyền	92 Ngô Quyền, Phường 7, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.39520685	08.39520690
49		Phòng giao dịch Hòa Bình	63 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.39244341	08.39244346
50		Phòng giao dịch Quận 8	344 Tùng Thiện Vương, Phường 13, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh	08.39515705	08.39515703
51		Phòng giao dịch Bình Chánh	A8/9 Quốc lộ 50, ấp 2, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh	08.39516237	08.39516242
52	Chi nhánh Bình Tây		2S Lê Quang Sung, Phường 02, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	08.62931378	08.62931379
53		Phòng giao dịch Phạm Phú Thứ	133 Phạm Phú Thứ, Phường 03, Quận 6, Tp.HCM	08.39698290	08.39698289
54		Phòng giao dịch Tạ Uyên	237 Tạ Uyên, Phường 6, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.39561746	08.39561749
55		Phòng giao dịch Minh Phụng	447-449 Minh Phụng, Phường 10, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.39637973	08.39637972
56		Phòng giao dịch Tân Phú	192 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	08.3973 8792	08.39738791
57		Quý tiết kiệm Hậu Giang 1	176B Hậu Giang, Phường 6, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	08.62988227	08.62988188
58		Quý tiết kiệm Phú Lâm	766 Hồng Bàng, Phường 1, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.62641616	08.62641768
59		Quý tiết kiệm Đám Sen	161 Hòa Bình, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	08.39618974	08.39618972
60	Chi nhánh 6		23-24 Lô Q cư xá Phú Lâm D, Bình Phú, Phường 10, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	08.37554012	08.37554011
61		Phòng giao dịch Hậu Giang	1075 Hậu Giang, Phường 11, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	08.37555913	08.37555911
62		Phòng giao dịch Kinh Dương Vương	37 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	08.38170377	08.38710378
63		Phòng giao dịch Tân Tạo	303 đường số 7, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh	08.38778930	08.38778942
64		Quý tiết kiệm Bình Phú	766 Hậu Giang, Phường 12, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	08.62931722	08.62931782
65		Quý tiết kiệm Tên Lửa	75 Đường số 1, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh	08.62691316	08.62691225
66	Chi nhánh 11		167 Tạ Uyên, Phường 4, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.39561766	08.39561765
67		Điểm giao dịch Nguyễn Huệ	56-66 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.38226801	08.38226802
68		Phòng giao dịch Nguyễn Chí Thanh	463 Nguyễn Chí Thanh, Phường 15, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.39562434	08.39562436
69		Phòng giao dịch Tân Phước	187 Lý Thường Kiệt, Phường 07, Quận 11, TP Hồ Chí Minh	08.39553364	08.39553413
70		Phòng giao dịch Quận 11	1337-1339 Đường 3/2, Phường 16, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.39609371	08.39609384
71		Phòng giao dịch Lê Đại Hành	219-221 đường Lê Đại Hành, Phường 13, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.3960.6094	08.39606093
72		Quý tiết kiệm Hồng Bàng	311 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.62610277	08.62610266
73		Quý tiết kiệm Nhật Tảo	371 Nguyễn Tri Phương, Phường 5, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	08.62645371	08.62645413
74		Quý tiết kiệm Lữ Gia	113 Nguyễn Thị Nhỏ, Phường 9, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.38687174	08.38687173
75	Chi nhánh Tân Bình		341 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.38108986	08.38108993
76		Phòng giao dịch An Sương	301 (số cũ 135/3) Trường Chinh, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.Hồ Chí Minh	08.62561145	08.62561146
77		Phòng giao dịch Trường Chinh	318 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.38122483	08.38122484
78		Phòng giao dịch Phạm Văn Hai	91A8 Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.39919351	08.39919353
79		Phòng giao dịch Tân Sơn Nhất	92 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.62968557	08.62968516
80		Phòng giao dịch Tân Sơn Nhì	211 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú. TP.Hồ Chí Minh	08.62692418	08.62692417
81		Quý tiết kiệm Trương Vĩnh Ký	186 Trương Vĩnh Ký, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	08.38496052	08.38496051

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Hệ thống Mạng lưới SCB đến ngày 23/03/2015

STT	CHI NHÁNH	PGD/QTK	ĐỊA CHỈ	DIỆN THOẠI	FAX
82		Quý tiết kiệm Cộng Hòa	324-326 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.38132753	08.38132752
83	Chi nhánh Thống Nhất		453 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.39713275	08.39711182
84		Phòng giao dịch Lạc Long Quân	417-419 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.39752191	08.39752193
85		Phòng giao dịch Hoàng Văn Thụ	340H-K Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.38441653	08.38422013
86		Phòng giao dịch Chí Linh	176 Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.39917250	08.39917253
87		Phòng giao dịch Lý Thường Kiệt	85 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.39717806	08.39717809
88		Quý tiết kiệm Lạc Long Quân 1	304 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.39753696	08.39753694
89		Quý tiết kiệm Ngã Tư Bảy Hiền	996 đường Lạc Long Quân, Phường 8, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.39771286	08.39771355
90		Quý tiết kiệm Bàu Cát	896 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.38132095	08.38132093
91		Quý tiết kiệm Lũy Bán Bích	761A (số cũ 751) Lũy Bán Bích, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	08.39721348	08.39721347
92	Chi nhánh Gia Định		101 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.38455770	08.38424285
93		Phòng giao dịch Nguyễn Kiệm	402B Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.39956270	08.39956274
94		Phòng giao dịch Bà Chiểu	25K Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35510886	08.38418954
95		Phòng giao dịch Lê Quang Định	94 Lê Quang Định, Phường14, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35512956	08.35512957
96		Phòng giao dịch Nguyễn Thái Sơn	240 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.35886989	08.35886990
97		Quý tiết kiệm Nơ Trang Long	170V-170X đường Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35515327	08.35515330
98		Quý tiết kiệm Lê Quang Định	452 Lê Quang Định, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35157038	08.35151326
99		Quý tiết kiệm Nguyễn Thái Sơn 1	76 Nguyễn Thái Sơn, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.39940286	08.39940285
100		Quý tiết kiệm Quang Trung	313 (số cũ 201E) Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.39899362	08.39899358
101		Quý tiết kiệm Nguyễn Oanh	34 Nguyễn Oanh, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.39899539	08.39899436
102	Chi nhánh Phú Đông		98B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.39977509	08.39977510
103		Phòng giao dịch Phú Nhuận	176 Phan Đình Phùng, Phường 2, Quận Phú Nhuận,TP.Hồ Chí Minh	08.39954407	08.39954460
104		Phòng giao dịch Phan Xích Long	182 Phan Xích Long, Phường 02, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.38434541	08.35173714
105		Phòng giao dịch Lê Văn Sỹ	185 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.39910798	08.39910799
106		Phòng giao dịch Huỳnh Văn Bánh	319 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.38423381	08.38423384
107		Phòng giao dịch Bắc Hải	757 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.39770418	08.39770420
108		Phòng giao dịch Quận 9	241A-243 Lê Văn Việt, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP.Hồ Chí Minh	08.37309746	1/0/1900
109		Phòng giao dịch Thủ Đức	707 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh	08.37205156	08.37205158
110		Quý tiết kiệm Võ Văn Ngân	96A Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh	08.37228486	08.37228489
111	Chi nhánh Hóc Môn		152/2 – 152/3 Nguyễn Ảnh Thủ, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh	08.38216818	08.38216821
112		Phòng giao dịch Nguyễn Ảnh Thủ	192 ấp Đông, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh	08.37185660	08.37185661
113		Phòng giao dịch Hóc Môn	Số 23; 38/4A và 25 đường Lý Thường Kiệt, Thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh	08.37106425	08.37106427
114		Phòng giao dịch Gò Vấp	624-626 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.39897346	08.39897344
115		Phòng giao dịch An Hội	1168 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.38311505	08.38311507
116		Quý tiết kiệm Lê Đức Thọ	577 (Số cũ 525) Lê Đức Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.39164006	08.39164024
117	Chi nhánh Củ Chi		294 tỉnh lộ 8, thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh	08.37925286	08.37925285
118		Phòng giao dịch Củ Chi	851 Quốc lộ 22, Khu phố 5, Thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh	08.38921234	08.38924045
KHU VỰC TP.HÀ NỘI					
119	Chi nhánh Cầu Giấy		Số 9+10, Lô 12B Trung Yên, phố Trung Hòa, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội	04.37834609	04.37834611
120		Phòng giao dịch Cầu Giấy	233 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội	04.37675570	04.37675572

STT	CHI NHÁNH	PGD/QTK	ĐỊA CHỈ	DIỆN THOẠI	FAX
121		Phòng giao dịch Cống Vị	363 Đội Cấn, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội	04.62506883	04.62506885
122		Phòng giao dịch Dịch Vọng	352 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội	04.62711686	04.62711685
123		Phòng giao dịch Lạc Long Quân	391 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội	04.62821686	04.62821685
124		Quý tiết kiệm Tây Hồ	366 Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, TP.Hà Nội	04.37586511	04.37586513
125		Quý tiết kiệm Hồ Tùng Mậu	386 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội	04.62822666	04.62822665
126		Quý tiết kiệm Nguyễn Thị Định	43 Nguyễn Thị Định, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội	04.35558540	04.35558545
127		Quý tiết kiệm Hoàng Quốc Việt	156 Hoàng Quốc Việt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội	04.62692763	04.62692765
128	Chi nhánh Hà Nội		214 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội	04.62732073	04.62732072
129		Phòng giao dịch Đội Cấn	153 D phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội	04.37227453	04.37227452
130		Phòng giao dịch Đống Đa	136 Nguyễn Lương Bằng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội	04.35114912	04.35115980
131		Phòng giao dịch Láng Hạ	35 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội	04.35140971	04.35140974
132		Phòng giao dịch Thanh Xuân	167 Nguyễn Ngọc Nại, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội	04.35575225	04.35575226
133		Phòng giao dịch Khâm Thiên	91 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội	04.62706686	04.62706685
134		Phòng giao dịch Nguyễn Trãi	148 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội	04.62721686	04.62721685
135		Phòng giao dịch Tôn Đức Thắng	63B Tôn Đức Thắng, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội	04.62606266	04.62606265
136		Quý tiết kiệm Đội Cấn	207 Phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội	04.37228240	04.37228243
137		Quý tiết kiệm Lê Trọng Tấn	10 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội	04.62857324	04.62857310
138		Quý tiết kiệm Giảng Võ	159 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội	04.37368797	04.37368807
139	Chi nhánh Hai Bà Trưng		37 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội	04.39438732	04.39438734
140		Phòng giao dịch Nguyễn Khuyến	102 Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, TP.Hà Nội	04.37475415	04.37475417
141		Phòng giao dịch Thanh Nhân	529 Kim Ngưu, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội	04.36368046	04.36368048
142		Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo	92 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội	04.39335340	04.39335342
143		Phòng giao dịch Phố Vọng	140 B phố Vọng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội	04.62783709	04.62783710
144		Phòng giao dịch Bạch Mai	470 Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội	04.62606683	04.62606685
145		Phòng giao dịch Ngô Thì Nhậm	32 Ngô Thì Nhậm, Phường Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội	04.62701686	04.62701685
146		Quý tiết kiệm Trần Khát Chân	482 Trần Khát Chân, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội	04.62722266	04.62722265
147		Quý tiết kiệm Kim Đồng	25 Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội	04.62710686	04.62710685
148	Chi nhánh Thăng Long		Số 19-21-23 đường Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội	04.35190151	04.35190152
149		Phòng giao dịch Ba Đình	14 phố Nguyễn Biếu, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội	04.37345578	04.37345581
150		Phòng giao dịch Hoàn Kiếm	83 Hàng Gà, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội	04.39232918	04.39232921
151		Phòng giao dịch Long Biên	409 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, TP.Hà Nội	04.38737128	04.38737129
152		Quý tiết kiệm Hàng Cót	63 Hàng Cót, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội	04.62722686	04.62722685
153		Quý tiết kiệm Gia Lâm	161 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, TP.Hà Nội	04.62721867	04.62721865
154		Quý tiết kiệm Lương Ngọc Quyến	45A Lương Ngọc Quyến, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội	04.62709996	04.62709995
155		Quý tiết kiệm Hàng Mành	5 Hàng Mành, phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội	04.62722866	04.62722865
KHU VỰC DUYÊN HẢI BẮC BỘ					
156	Chi nhánh Bắc Ninh		316 Trần Hưng Đạo, Phường Đại Phúc, TP.Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	0241.3856736	0241.3856738
157	Chi nhánh Hải Dương		119 Nguyễn Lương Bằng, Phường Phạm Ngũ Lão, TP.Hải Dương, tỉnh Hải Dương	0320.3898899	0320.3898896
158	Chi nhánh Hải Phòng		14 Trần Phú, Phường Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng	031.3250098	031.3250099
159		Quý tiết kiệm Hàng Kênh	181 Hàng Kênh, Phường Hàng Kênh, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng	031.3639557	031.3639558
160		Quý tiết kiệm An Biên	161 Hai Bà Trưng, Phường An Biên, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng	031.3518658	031.3518659
161		Quý tiết kiệm Tô Hiệu	377 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng	031.3956935	031.3956936

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Hệ thống Mạng lưới SCB đến ngày 23/03/2015

STT	CHI NHÁNH	PGD/QTK	ĐỊA CHỈ	DIỆN THOẠI	FAX
162	Chi nhánh Hồng Bàng		5A Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng	031.3569516	031.3569517
163			Phòng giao dịch Lạch Tray	310 Lạch Tray, Phường Kênh Dương, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng	031.3613156 031.3613157
164			Phòng giao dịch Trần Nguyên Hãn	266H Trần Nguyên Hãn, Phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng	031.3786202 031.3786203
165			Phòng giao dịch Đông Bắc	76-78 Trung Hành, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, TP.Hải Phòng	031.3625555 031.3559629
166	Chi nhánh Nghệ An		Số 02 Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Bình, TP.Vinh, tỉnh Nghệ An	038.3588500	038.3588501
167			Phòng giao dịch Quang Trung	25 Quang Trung, phường Quang Trung, TP.Vinh, tỉnh Nghệ An	038.3567768 038.3567769
168	Chi nhánh Quảng Ninh		20 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	033.3518111	033.3518222
169			Phòng giao dịch Hạ Long	Tổ 36, Khu 2B, Phường Bạch Đằng, TP.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	033.3518851 033.3518383
170			Phòng giao dịch Uông Bí	439 tổ 37, khu 2P, Phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	033.3566058 033.3566059
171			Phòng giao dịch Bãi Cháy	Lô 9, tổ 9, khu 9 Cái Dăm, Phường Bãi Cháy, TP.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	033.3515075 033.3515076

KHU VỰC MIỀN TRUNG TÂY NGUYÊN

172	Chi nhánh Đắk Lắk		178 Y- Jut, phường Thăng Lợi, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	0500.3843027	0500.3843029
173			Phòng giao dịch Nguyễn Tất Thành	53 Nguyễn Tất Thành, Phường Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	0500.3959268 0500.3959368
174	Chi nhánh Gia Lai		78 Hai Bà Trưng, Phường Yên Đỗ, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai	059.3871500	059.3871522
175	Chi nhánh Bình Định		01 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	056.3822288	056.3822333
176			Phòng giao dịch 20/10	252 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	056.3818558 056.3818600
177			Phòng giao dịch An Nhơn	23 Quang Trung, thị trấn Bình Định, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	056.3635883 056.3635884
178			Phòng giao dịch Ngô Mây	45-47 Ngô Mây, Phường Nguyễn Văn Cừ, TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	056.3946867 056.3946865
179	Chi nhánh Chợ Hàn		4 Hùng Vương & 106 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	0511.3891888	0511.3891979
180			Quỹ tiết kiệm Đồng Đa	313 Đồng Đa, PhườngThạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	0511.3652666 0511.3652668
181			Quỹ tiết kiệm Hòa Khê	351 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, TP.Đà Nẵng	0511.372 0666 0511.3720357
182			Quỹ tiết kiệm Núi Thành	179 Núi Thành, Phường Hòa Cường, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	0511.3629666 0511.3629668
183	Chi nhánh Đà Nẵng		256 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	0511.3565544	0511.3565956
184			Phòng giao dịch Lê Duẩn	247 Lê Duẩn, Phường Tân Chính, Quận Thanh Khê, TP.Đà Nẵng	0511.3752666 0511.3752887
185			Phòng giao dịch Hàm Nghi	37 Hàm Nghi, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP.Đà Nẵng	0511.3586888 0511.3586889
186			Phòng giao dịch Phan Đăng Lưu	142 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	0511.3644666 0511.3644466
187			Phòng giao dịch Hoàng Diệu	340 (số cũ 236) Hoàng Diệu, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	0511.3575668 0511.3575669
188			Phòng giao dịch Sơn Trà	530K Ngô Quyền, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng	0511.3831888 0511.3945668
189			Phòng giao dịch Liên Chiểu	715 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng	0511.3796888 0511.3796889
190	Chi nhánh Khánh Hòa		78 Lý Thánh Tôn, Phường Phương Sài, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	058.3563405	058.3563400
191			Phòng giao dịch Vĩnh Phước	47 Đường 2/4, Phường Vĩnh Phước, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	058.3544242 058.3544244

KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ

192	Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu		89 Lê Lợi, Phường 6, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064. 3577334	064.3577336
193	Chi nhánh Vũng Tàu		45 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 3, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064.3533737	064.3533733
194			Phòng giao dịch Tân Thành	QL 51, Thôn Quảng Phú, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064.3923507 064.3923508
195			Phòng giao dịch Thắng Nhất	128 Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064.3593893 064.3594059
196			Phòng giao dịch Bà Rịa	46 Bạch Đằng, Phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064.3717631 064.3717632
197	Chi nhánh Bình Dương		307 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	0650.3872601	0650.3872608
198			Phòng giao dịch Bến Cát	229C đường Hùng Vương, Khu phố 1, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	0650.3567274 0650.3567275
199			Phòng giao dịch Dĩ An	461 Trần Hưng Đạo, Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	0650.3736833 0650.3736834

STT	CHI NHÁNH	PGD/QTK	ĐỊA CHỈ	DIỆN THOẠI	FAX
200	Chi nhánh Bình Thuận		487 Trần Hưng Đạo, Phường Lạc Đạo, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	062.3722400	062.3722401
201			Phòng giao dịch Mũi Né	345 Huỳnh Thúc Kháng, Khu phố 5, Phường Mũi Né, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	062.3748865 062.3748864

202	Chi nhánh Đồng Nai		54 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Tiến, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	061.3943625	061.3943624
203			Phòng giao dịch Tân Biên	119/7A Khu phố 5B, xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	061.3880648 061.3880649
204			Phòng giao dịch Biên Hòa	111 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Hòa Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	061.3840122 061.3840112

KHU VỰC MIỀN TÂY

205	Chi nhánh An Giang		4+5KT Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang	076.3945235	076.3945236
206			Phòng giao dịch Châu Đốc	294 đường Lê Lợi, Phường Châu Phú B, TP.Châu Đốc, tỉnh An Giang	076.3550101 076.3550103
207			Phòng giao dịch Mỹ Phước	100/5N Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang	076.3940637 076.3940638
208	Chi nhánh Bến Tre		29C Đại lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, TP.Bến Tre, tỉnh Bến Tre	075.3510740	075.3560222
209	Chi nhánh Cà Mau		137 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau	0780.3616111	0780.3616333
210	Chi nhánh Cần Thơ		217 (số cũ 209 C) Đường 30/04, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	0710.3781490	0710.3781492
211			Phòng giao dịch An Cư	36 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	0710.3733754 0710.3733752
212			Phòng giao dịch An Hòa	123-125 (số cũ 36/42-36/44) Trần Việt Châu, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	0710.3895775 0710.3895773

213	Chi nhánh Ninh Kiều		19-21A Võ Văn Tấn, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	0710.3819977	0710.3819989
214			Quỹ tiết kiệm An Hòa	86 Mậu Thân, phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	0710.3759989 0710.3759977
215			Quỹ tiết kiệm Cái Răng	164A Quốc Lộ 1A, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, TP.Cần Thơ	0710.3527577 0710.3527576
216			Quỹ tiết kiệm Trần Phú	35 đường Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	0710.3825789 0710.3825788
217	Chi nhánh Đồng Tháp		60-62 tổ 12, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	067.3876878	067.3876858
218			Phòng giao dịch Sa Đéc	15 đường Âu Cơ, khóm 1, Phường 2, TP.Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	067.3772838 067.3772858
219	Chi nhánh Kiên Giang		468 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	077.3929001	077.3929005
220	Chi nhánh Long An		60 Nguyễn Trung Trực, Phường 2, TP.Tân An, tỉnh Long An	072.3525588	072.6252259
221			Phòng giao dịch Bến Lức	125 Nguyễn Hữu Thọ, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	072.3655828 072.3655838
222	Chi nhánh Tân An		68A, Hùng Vương, Phường 2, TP. Tân An, tỉnh Long An	072.3550059	072.3779793
223			Phòng giao dịch Đức Hòa	KCN Đức Hòa 1, Hạnh Phúc, xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	072.3779791 072.3779790

224	Chi nhánh Tiền Giang		134-136 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, TP.Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	073.3976288	073.3976290
225			Phòng giao dịch Cai Lậy	Số 1/2C đường 30/04, Phường 1, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang	073.3919777 073.3919779
226			Phòng giao dịch Gò Công	17Đ Trương Định, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	073.3514566 073.3514567
227			Phòng giao dịch Cái Bè	Đường Nguyễn Chí Công, Tổ 18, Khu 3, thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	073.3924666 073.3924777
228	Chi nhánh Trà Vinh		23 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khóm 3, Phường 2, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	074.3753699	074.3753700
229	Chi nhánh Trà Vinh 1		86 Nguyễn Đàng, Khóm 6, Phường 7, TP.Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	074.3860677	074.3860680
230	Chi nhánh Vĩnh Long		11-11A-11B-11C Phạm Thái Bường, Phường 4, TP.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	070.3852781	070.3852784
231			Phòng giao dịch Vũng Liêm	164 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khóm 2, Thị trấn Vũng Liêm, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long	070.3971971 070.3970444